

một chút.

払い切る (はらいきる) (動) = Trả hết, trả dứt.

断ち切る (たちきる) (動) = Cắt bỏ, cắt rời.

言い切る (いいきる) (動) = Nói rõ ràng, dứt khoát.

切り替える (きりかえる) (動) = Đổi mới, chuyển đổi, thay mới.

首切り (くびきり) (名) = Sự đuổi việc, sự sa thải.

切り放す (きりはなす) (動) = Chia cắt, tách rời.

切り札 (きりふだ) (名) = Con bài chủ.

踏切り (ふみきり) (名) = Đường xe lửa chắn ngang.

ぎ_ 裏切る (うらぎる) (動) = Phản bội, phụ bạc.

値切る (ねぎる) (動) = Mặc cả, giảm giá.

横切る (よこぎる) (動) = Băng ngang, đi ngang.

きっ 切手 (きって) (名) = Con tem.

切符 (きっぷ) (名) = Vé.

セツ 切断 (せつだん) (する) = Sự cắt rời ra.

切実 (せつじつ) (な) = Sắc, bén, cấp bách.

親切 (しんせつ) (な) = Thân thiết, tử tế.

大切 (たいせつ) (な) = Quan trọng.

糸

(MICH: Sợi chỉ, sợi tơ)

ノ

ル

ル

糸

いと	糸 (いと) (名)	= Sợi chỉ, sợi dây (mỏng).
	糸口 (いとぐち) (名)	= Đầu mối, manh mối.
	糸巻き (いとまき) (名)	= Cuộn chỉ.
	絹糸 (きぬいと) (名)	= Sợi tơ, tơ lụa.
	生糸 (きいと) (名)	= Tơ, tơ lụa.
シ	白糸 (しろいと) (名)	= Chỉ trắng.
	色糸 (いろいと) (名)	= Chỉ màu.
	絹糸 (けんし) (名)	= Sợi tơ lụa.
	製糸 (せいし) (名)	= Sự chế tạo tơ, chỉ.

だいじゅうさんか

第十三課

Bài 13

^{あたら} A- ^{ことば} 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めいし} 1-名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|---------------|---------------------------------|
| 一 歯 (は) | = Ha = Răng. |
| 一 顔 (かお) | = Kao = Cái mặt. |
| 一 朝御飯 (あさごはん) | = Asagohan = Cơm sáng. |
| 一 お風呂 (おふろ) | = Ofuro = Bồn tắm. |
| 一 晩御飯 (ばんごはん) | = Bangohan = Cơm tối. |
| 一 この前 (このまえ) | = Konomae = Trước đây. |
| 一 ひらがな | = Hiragana = Chữ Hiragana. |
| 一 かたかな | = Katakana = Chữ Katakana. |
| 一 漢字 (かんじ) | = Kanji = Chữ Hán. |
| 一 左 (ひだり) | = Hidari = Bên trái. |
| 一 右 (みぎ) | = Migi = Bên phải. |
| 一 洋服 (ようふく) | = Yoofuku = Âu phục. |
| 一 寝巻き (ねまき) | = Nemaki = Quần áo ngủ. |
| 一 風邪 (かぜ) | = Kaze = Cảm. |
| 一 けが | = Kega = Bị thương, vết thương. |
| 一 ニュース | = Nyuusu = Tin tức. |

—写真 (しやしん)	= Shashin = Bức hình.
—試合 (しあい)	= Shiai = Trận đấu.
—賞品 (しょうひん)	= Shoochin = Phần thưởng.
—名前 (なまえ)	= Namae = Tên.

^{どうし}
2-動詞 (Dooshi): Động từ

—磨く (みがく)	= Migaku = Đánh, chải.
—休む (やすむ)	= Yasumu = Nghỉ ngơi.
—開く (ひらく)	= Hiraku = Mở ra.
—上げる (あげる)	= Ageru = Đưa lên.
—そる	= Soru = Cạo.
—使う (つかう)	= Tsukau = Sử dụng.
—引く (ひく)	= Hiku = Nhiễm.
—治す (なおす)	= Naosu = Sửa chữa.
—下げる (さげる)	= Sageru = Hạ xuống.
—曲げる (まげる)	= Mageru = Uốn cong.
—脱ぐ (ぬぐ)	= Nugu = Cởi.
—転ぶ (ころぶ)	= Korobu = Té ngã.
—驚く (おどろく)	= Odoroku = Giật mình, ngạc nhiên.
—疲れる (つかれる)	= Tsukareru = Mệt mỏi.
—汚れる (よごれる)	= Yogoreru = Bị dơ.
—死ぬ (しぬ)	= Shinu = Chết.
—騒ぐ (さわぐ)	= Sawagu = Làm ồn.
—写す (うつす)	= Utsusu = Chụp.

- 勝つ (かつ) = Katsu = Thắng.
- もらう = Morau = Nhận.
- 喜ぶ (よろこぶ) = Yorokobu = Vui mừng.
- 盗む (ぬすむ) = Nusumu = Ăn cắp.

3-副詞 (Fukushi): Phó từ

- いつも = Itsumo = Bao giờ cũng.
- さっき = Sakki = Hồi nãy, lúc nãy.

4-接続詞 (Setsuzokushi) : Tiếp tục từ

- そして = Soshite = Và rồi, rồi thì.
- それから = Sorekara = Sau đó.
- それで = Sorede = Vì thế.

B-会話 (Kaiwa): Đàm thoại

何時に家を出て、学校へ来ますか。

Nanji ni uchi o dete, gakkoo e kimasu ka?

Mấy giờ anh rời khỏi nhà để đến trường?

— ラタナーさん、あなたは朝 起きて、何を しますか。

Ratanaasan, anata wa asa okite, nani o shimasu ka?

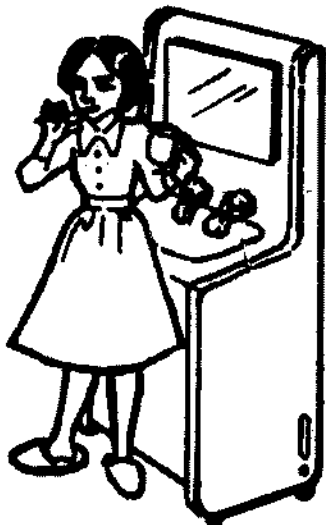
Cô Ratana, buổi sáng thức dậy cô làm gì?

— 私は朝 起きて、歯を 磨いて、顔を 洗って、
朝御飯を 食べます。

Watashi wa asa okite, ha o migaite, kao o arattae, asagohan

o tabemasu.

Buổi sáng thức dậy tôi đánh răng, rửa mặt rồi ăn sáng.



—あなたは 何時に 家を出て、学校へ 来ますか。

Anata wa nanji ni uchi o dete, gakkoo e kimasu ka?

Mấy giờ cô rời khỏi nhà để đến trường.

—私は 八時に 家を出て、学校へ 来ます。

Watashi wa hachiji ni uchi o dete, gakkoo e kimasu.

Tôi rời khỏi nhà vào lúc 8 giờ để đến trường.

—学校まであるいて来ますか、バスに 乗って来ますか。

Gakkoo made aruite kimasu ka, basu ni notte kimasu ka?

Cô đi bộ đến trường hay đi xe buýt đến trường?

—バスに 乗って来ます。

Basu ni notte kimasu.

Tôi đi xe buýt đến trường.

—学校は 何時に 始まって、何時に 終わりますか。

Gakkoo wa nanji ni hajimatte, nanji ni owarimasu ka?

Trường học bắt đầu vào lúc mấy giờ và kết thúc vào lúc mấy giờ?

—学校は午前九時に始まって、午後四時に 終わります。

Gakkoo wa gozen kuji ni hajimatte, gogo yoji ni owarimasu.

Trường học bắt đầu vào lúc 9 giờ sáng và kết thúc vào lúc 4 giờ chiều.

—何時に 学校を 出て、家へ 帰りますか。

Nanji ni gakkoo o dete, uchi e kaerimasu ka?

Mấy giờ cô rời khỏi trường để về nhà?

—四時半ごろ 学校を 出て、家へ 帰ります。

Yojihan goro gakkoo o dete, uchi e kaerimasu.

Khoảng 4 giờ rưỡi tôi rời khỏi trường để về nhà.

—家へ 帰って、何を しますか。

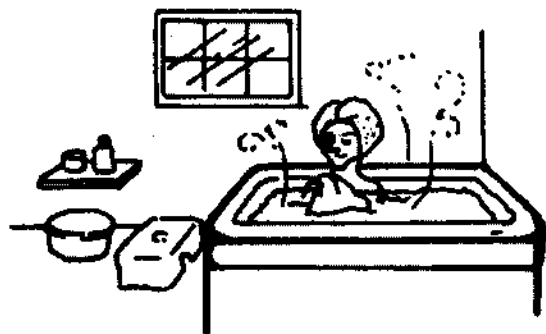
Uchi e kaette, nani o shimasu ka?

Sau khi về nhà cô làm gì?

—少し 休んで、お風呂に 入って、七時ごろ 晩御飯を 食べます。

Sukoshi yasunde, ofuro ni haitte, shichiji gori bangohan o tabemasu.

Nghỉ ngơi một chút xíu sau đó đi tắm và ăn cơm tối vào khoảng 7 giờ rưỡi.



— 晩御飯を 食べて、それから、何を しますか。

Bangohan o tabete, sorekara, nani o shimasu ka?

Ăn cơm tối sau đó cô làm gì?

— 晩御飯を 食べて、十時ごろまで 勉強を して、
それから 十一時ごろ寝ます。

Bangohan o tabete, juuji goro made benkyoo o shite,
sorekara juu ichiji goro nemasu.

Ăn cơm tối rồi tôi học bài đến khoảng 10 giờ, sau đó đi ngủ vào khoảng 11 giờ.

— ジョンさん、あなたは この前の 日曜日に どこか
へ行きましたか。

Jonsan, anata wa konomae no nichiyoo ni doko ka e
ikimashita ka?

Anh Jon, ngày chủ nhật trước đây anh có đi đâu không?

—銀座へ 行きました。

Ginza e ikimashita.

Tôi đã đi đến Ginza.

—銀座へ 行って、何を しましたか。

Ginza e itte, nani o shimashita ka?

Anh đi đến Ginza để làm gì?

—デパートへ 行って、買物を して、少し 散歩を
して、それから、タクシーに乗って、家へ帰りました。

*Depaato e itte, kaimono o shite, sukoshi sanpo o shite,
sorekara, takushii ni notte, uchi e kaerimashita.*

*Tôi đi đến thương xá để mua sắm, sau đó đi dạo một chút và
lên xe tắc xi để về nhà.*

—銀座で だれかと 会いましたか。

Ginza de dare kato aimashita ka?

Anh có gặp ai đó ở Ginza không?

—フィリピンから来た留学生と 会いました。

Firipin kara kita ryuugakusei to aimashita.

Tôi đã gặp du học sinh đến từ Phi luật tân.

—家へ 帰ってから、何を しましたか。

Uchi e kaette kara, nani o shimashita ka?

Sau khi về nhà anh đã làm gì?

—家へ 帰ってから、お風呂に 入って、御飯を
食べて、寝ました。

Uchi e kaette kara, ofuro ni haitte, gohan o tabete,

nemashita.

Sau khi về nhà tôi đi tắm rồi ăn cơm tối, sau đó đi ngủ.

- あなたは いつも 御飯を 食べる前に、お風呂に入りますか。

Anata wa itsumo gohan o taberu maeni ofuro ni hairimasu ka?

Anh bao giờ cũng đi tắm trước khi ăn cơm tối à?

- はい、私は いつも 御飯を 食べる前に、お風呂に入ります。

Hai, watashi wa itsumo gohan o taberu maeni ofuro ni hairimasu.

Vâng, tôi bao giờ cũng đi tắm trước khi ăn cơm tối.

C- 練習 (Renshuu) : Luyện tập

I -

- 1- 八時に家を出ます。そして、バスで 学校へ 来ます。

Hachiji ni uchi o demasu. Soshite, basu de gakkoo e kimasu.

Tôi rời khỏi nhà vào lúc 8 giờ. Rồi thì đến trường bằng xe buýt.

八時に 家を出て、バスで 学校へ 来ます。

Hachiji ni uchi o demasu, basu de gakkoo e kimasu.

Tôi rời khỏi nhà vào lúc 8 giờ rồi đến trường bằng xe buýt.

- 2- 学校は 九時に 始まって、四時に 終わります。

Gakkoo wa kuji ni hajimatte, yoji ni owarimasu.

Trường học bắt đầu vào lúc 9 giờ và kết thúc vào lúc 4 giờ.

- 3- デパートへ 行って、シャツを 買います。

Depaato e itte, shatsu o kaimasu.

Tôi đi đến thương xá và mua áo sơ mi.

- 4- 足を 開いて、手を 上に上げます。

Ashi o hiraite, te o ue ni agemasu.

Dang chân ra và đưa tay lên trên.



- 5- 朝は 新聞を 読んで、夜は ラジオを 聞きます。

Asa wa shinbun o yonde, yoru wa rajio o kikimasu.

Buổi sáng tôi đọc báo, buổi tối nghe máy thu thanh.

II -

- 1- 鏡を 見ます。ひげを そります。

Kagami o mimasu. Hige o sorimasu.

Soi gương. Cạo râu.

鏡を 見て、ひげを そります。

Soi gương để cạo râu.

- 2- 箸を 使って、御飯を 食べます。

Hashi o tsukatte, gohan o tabemasu.

Sử dụng đũa để ăn cơm.

- 3- ラジオを 聞いて、英語の勉強を します。

- 4- 辞書を 引いて、本を 読みます。

Jisho o hiite, hon o yomimasu.

Tra từ điển để đọc sách.

- 5- お風呂に 入って、体を 洗います。

Ofuro ni haitte, karada o araimasu.

Đi vào bồn tắm để tắm.

- 6- 薬を 飲んで、病気を 治します。

Kusuri o nonde, byooki o naoshimasu.

Uống thuốc để chữa bệnh.

III-

- 1- ひらがなと かたかなを 習います。それから、漢字を習います。

Hiragana to Katakana o naraimasu. Sorekara, Kanji o naraimasu.

Học chữ Hiragana và Katakana. Sau đó học chữ Hán.

ひらがなとかたかなを習ってから、漢字を習います。

Hiragana to Katakana o naratte kara Kanji o naraimasu.

Sau khi học chữ Hiragana và Katakana thì học chữ Hán.

- 2- お風呂に 入ってから、御飯を 食べます。

Ofuro ni haitte kara, gohan o tabemasu.

Sau khi đi tắm thì ăn cơm.

- 3- 晩御飯を 食べて、それから、十時ごろまで 勉強を
します。

Bangohan o tabete kara, juuji goro made benkyoo o
shimasu.

Sau khi ăn cơm tối, học bài đến khoảng 10 giờ.

- 4- 新聞を 読んで、ラジオを 聞いて、それから、家
を出ます。

Shinbun o yonde, rajio o kiite, sorekara, uchi o demasu.

Đọc báo, nghe máy thu thanh sau đó rời khỏi nhà.

- 5- 左の手を上げて、右の手を 下げて、足を 開いて、
それから、体を 右に 曲げます。

Hidari no te o agete, migi no te o sagete, ashi o hiraite,
sorekara, karada o migi ni magemasu.

*Đưa tay trái lên trên, hạ tay phải xuống, dang chân ra,
sau đó uốn cong người về phía tay phải.*

- 6- 洋服を 脱いで、寝巻きを 着て、それから、歯を
磨いて、寝ます。

Yoofuku o nuide, nemaki o kite, sorekara, ha o migaite,
nemasu.

Cởi quần áo ra, mặc quần áo ngủ, sau đó đánh răng rồi đi

ngu.

IV-

- 1- 風邪を ひきました。それで、学校を 休みました。
Kaze o hikimashita. Sorede, gakkoo o yasumimashita.
Bị cảm. Vì thế đã nghỉ học.
風邪を 引いて、学校を 休みました。
Vì bị cảm nên đã nghỉ học.
- 2- 転んで、けがを しました。
Koronde, kega o shimashita.
Vì bị té ngã nên đã bị thương.
- 3- そのニュースを 聞いて、驚きました。
Sono nyuusu o kiite, odorokimashita.
Vì nghe tin tức đó nên đã giật mình.
- 4- たくさん 仕事を して、 疲れました。
Takusan shigoto o shite, tsukare mashita.
Vì làm việc nhiều nên đã mệt mỏi.
- 5- 川の水が 汚れて、魚が 死にました。
Kawa no mizu ga yogorete, sakana ga shinimashita.
Vì nước con sông bị dơ nên cá đã chết.

V-

- 1- さっき ここに いた人は 誰ですか。
Sakki koko ni ita hito wa dare desu ka?
Người có ở đây lúc này là ai?
- 2- 昨日 食べた 料理は おいしかったです。

Kinoo tabeta ryoori wa oishikatta desu.

Món ăn đã ăn ngày hôm qua rất ngon.

- 3- これは 昨日 買った ネクタイです。

Kore wa kinoo katta nekutai desu.

Đây là chiếc cà vạt đã mua ngày hôm qua.

- 4- それは 誰から 聞いた 話ですか。

Sore wa dare kara kiita hanashi desu ka?

Chuyện đó là câu chuyện anh đã nghe từ ai?

- 5- 騒いだ人は 誰も いません。

Sawaida hito wa dare mo imasen.

Người làm ồn không có ai cả.

- 6- これは 昨日 写した 写真です。

Kore wa kinoo utsushita shashin desu.

Đây là bức hình đã chụp ngày hôm qua.

- 7- 試合に 勝った人が 賞品を もらいます。

Shiai ni katta hito ga shoohin o moraimasu.

Người thắng trận đấu sẽ nhận được phần thưởng.

- 8- それは 死んだ人の 名前です。

Sore wa shinda hito no namae desu.

Đó là tên của những người đã chết.

- 9- 喜んだ 人が 大勢 います。

Yorokonda hito ga oozei imasu.

Có nhiều người vui mừng.

- 10- これは 盗んだ ものではありません。

Kore wa nusunda mono dewa arimasen.

Đây không phải là đồ vật ăn cắp.

11- 先週の金曜日に 来た 人は 誰ですか。

Senshuu no kinyoobi ni kita hito wa dare desu ka?

Người đã đến vào thứ sáu tuần trước là ai?

ぶんぽう

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách chia động từ sang hình thức nối tiếp て/で(te/ de):

Trong tiếng Nhật, nếu chúng ta có nhiều mệnh đề hoặc nhiều động từ nối tiếp nhau thì các động từ ở cuối từng mệnh đề được hoạt dụng ở một hình thức gọi là: “Hình thức nối tiếp của động từ”. Hay còn được gọi là “Động từ ở hình thức て/で(te/ de)”. Ở hình thức này, chỉ có động từ nhóm I có cách hoạt dụng phức tạp nhất.

Nhóm I : Trong nhóm này chúng ta sẽ chia động ra từng loại nhỏ để tương đối dễ nhớ và dễ hoạt dụng hơn.

Loại 1 : Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm:

う(u)、つ(tsu)、る(ru), khi đó những âm này sẽ được biến đổi thành っ(tte).

う (u)	} → っ(tte)	かう (Kau)→かって(Katte)
つ (tsu)		まつ(Matsu)→まって(Matte)
る (ru)		のる (Noru)→のって(Notte)

Loại 2 : Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm: め

(nu), ぶ (bu), む (mu). Những âm này được biến thành んで (nde).

ぬ(nu)	} → んで(nde)	しぬ(Shinu) → しんで(Shinde)
ぶ(bu)		とぶ (Tobu) → とんで (Tonde)
む(mu)		のむ(Nomu) → のんで(nonde)

Loại 3 : Bao gồm các động từ tận cùng bằng những âm: く (ku)、ぐ(gu)、す(su). Cách biến đổi những động từ này hơi khác nhau một chút nhưng chúng ta chỉ cần chú ý một chút thì có thể phân biệt và dễ nhớ quy tắc hơn. Tận cùng bằng âm く (ku) thì sẽ đổi thành いて(ite), tận cùng bằng âm ぐ(gu) thì đổi thành いで(ide) và tận cùng bằng âm す(su) thì sẽ đổi thành して(shite).

く (ku)	→	いて (ite)
ぐ(gu)	→	いで (ide)
す(su)	→	して (shite)

Thí dụ:

かく (Kaku) → かいて (Kaite)

およぐ(Oyogu) → およいで(Oyoide)

はなす(Hanasu) → はなして(Hanashite)

Nhóm II : Bao gồm những động từ tận cùng bằng các âm いる(iru) và える(eru). Chúng ta chỉ cần bỏ る(ru), rồi sau đó

kết hợp với て(te).

いる(iru)	→	いて (ite)
える(eru)	→	えて (ete)

Thí dụ:

みる (Miru) → みて (Mite)

たべる (Taberu) → たべて (Tabete)

Nhóm III : Bao gồm chỉ có 2 động từ; vì thế phải luôn học thuộc lòng cách hoạt dụng của chúng. -

くる(Kuru)	→	きて(Kite)
する(Suru)	→	して (Shite)

* Ngoài ra trong tiếng Nhật còn có một số động từ ngoại lệ cũng tận cùng bằng âm いる(iru) và える(eru), nhưng chúng luôn được chia giống như loại 1 của nhóm I.

Thí dụ:

はしる (Hashiru) → はしって (Hashitte)

はいる (Hairu) → はいって (Haitte)

かえる (Kaeru) → かえって (Kaette)

すべる (Suberu) → すべって (Subette)

* Đặc biệt còn có động từ いく (iku). Được chia như sau:

いく → いて

Iku → Itte

2- Cách dùng động từ ở hình thức て/で (te/de):

- Để liệt kê thứ tự của sự việc, hành động, động tác

Thí dụ:

—昨日 新宿へ行って、映画を 見ました。

Kinoo SHINJUKU e itte, eiga o mimashita.

Hôm qua tôi đã đi đến SHINJUKU, rồi xem phim.

—部長は 部屋に 入って、ソファーに 座って、話を 始めました。

Buchoo wa bushitsu ni haitte, sofaa ni suwatte, hanashi o hajimemashita.

Trưởng ban đi vào phòng trưởng ban, ngồi xuống ghế sa-lông, và bắt đầu nói chuyện.

—昨日 母に 手紙を 書いて、郵便局へ 行って、 出しました。

Kinoo haha ni tegami o kaite, yuubinkyoku e itte, dashimashita.

Hôm qua tôi đã viết thư cho mẹ tôi, đi đến nhà ga và đã gửi thư.

—私は 朝 起きて、顔を 洗って、すぐ 朝食を 食べます。

Watashi wa asa okite, kao o aratte, sugu chooshoku o tabemasu.

Buổi sáng thức dậy, tôi rửa mặt, và ăn điểm tâm ngay lập tức.

—八時に 家を出て、バスで 学校へ 行きます。

Hachiji ni uchi o **dete**, basu de gakkoo e ikimasu.

8 giờ tôi rời khỏi nhà, đi đến trường bằng xe buýt.

—朝は 新聞を 読んで、夜は ラジオを 聞きます。

Asa wa shinbu o yonde, yoru wa rajio o kikimasu.

Buổi sáng tôi đọc báo, buổi tối nghe máy thu thanh.

- Để trình bày phương pháp, phương tiện

Thí dụ:

—かがみを 見て、ひげを そります。

Kagami o **mite**, hige o sorimasu.

Soi gương để cạo râu.

—はしを 使って、ごはんを 食べます。

Hashi o tsukatte, gohan o tabemasu.

Sử dụng đũa để ăn cơm.

—ラジオを 聞いて、英語を 勉強します。

Rajio o kiite, Eigo o benkyooshimasu.

Nghe máy thu thanh để học tiếng Anh.

—辞書を ひいて、本を 読みます。

Jisho o hiite, hon o yomimasu.

Tra từ điển để đọc sách.

—お風呂に 入って、体を 洗います。

Ofuro ni haitte, karada o araimasu.

Đi vào bồn tắm để tắm.

—薬を 飲んで、病気を 治します。

Kusuri o nonde, byooki o naoshimasu.

Uống thuốc để chữa bệnh.

- Để trần thuật, kể lại

Thí dụ:

- 森先生は 座って、授業をしますが、林先生は
立って、授業を します。

Morisensei wa suwatte, jugyoo o shimasu ga,

Hayashisensei wa tatette, jugyoo o shimasu.

Thầy Mori ngồi xuống dạy học nhưng thầy Hayashi thì đứng dạy.

- 私は 時々 ソファーに 横に なって、本を
読みます。

Watashi wa tokidoki sofaa ni yoko ni natte, hon o
yomimasu.

Thỉnh thoảng tôi cũng nằm đọc sách.

- 私は よく 窓を 閉めて、歌を 歌います。

Watashi wa yoku mado o shimete, uta o utaimasu.

Tôi thường đóng cửa sổ hát.

- 新聞を 読んで、ラジオを 聞いて、それから 家
出ます。

Shinbun o yonde, rajio o kiitte, sorekara uchi o demasu.

Đọc báo, nghe máy thu thanh sau đó rời khỏi nhà.

- 洋服を ぬいで、寝巻きを 着て、それから 歯を
みがいて、寝ます。

Yoofuku o nuide, nemaki o kite, sorekara ha o migaite,
nemasu.

Cởi quần áo, mặc quần áo ngủ sau đó đánh răng, đi ngủ.

- 左の手を 上げて、右の手を 下げて、足を
ひらいて、それから 体を 右に 曲げます。

Hidari no te o agete, migi no te o sagete, ashi o hiraite,
sorekara karada o migi ni magemasu.

*Giơ tay trái lên, hạ tay phải xuống, dang chân ra sau đó uốn
cong thân thể về phía bên phải.* -

- Để trình bày nguyên nhân lý do

Thí dụ:

- 今日 は かぜを ひいて、少し 熱が あります。

Kyoo wa kaze o hiite, sukoshi netsu ga arimasu.

Hôm nay vì tôi bị cảm nên có hơi bị sốt một chút.

- 田中さんが 会社を やめたと聞いて、おどろき
ました。

Tanakasan ga kaisha o yameta to kiite, odorokimashita.

Vì nghe nói anh Tanaka đã nghỉ làm nên tôi rất ngạc nhiên.

- 大学の 入学試験に 合格できて、とても うれしい
です。

Daigaku no nyuugakushiken ni gookaku dekite, ureshii
desu.

*Vì đã thi đậu kỳ thi nhập học của trường đại học nên tôi rất
vui mừng.*

—日本語が わからなくて、こまりました。

Nihongo ga wakaranakute, komarimashita.

Vì không hiểu tiếng Nhật nên tôi bị lúng túng.

—ころんで、けがを しました。

Koronde, kega o shimashita.

Vì bị té nên tôi đã bị thương.

—そのニュースを 聞いて、驚きました。

Sono nyuusu o kiite, odorokimashita.

Vì nghe tin tức đó nên tôi đã giật mình.

—川の水が 汚れて、魚が 死にました。

Kawa no mizu ga yogorete, sakana ga shinimashita.

Vì nước sông bị dơ nên cá đã chết.

—たくさん 仕事を して、疲れました。

Takusan shigoto o shite, tsukaremashita.

Vì làm việc nhiều nên đã mệt mỏi.

3- Cách dùng trợ từ から(kara): Để trình bày hành động của điều kiện trước, sau khi biến đổi thì tiến hành sự việc sau, hoặc là sự việc sau xảy ra. Chúng ta sử dụng trợ từ から(kara), kết hợp với động từ ở hình thức て/で(te/de). Có nghĩa là: Sau khi ...

*** Động từ hình thức て/で(te/de) + から(kara) = Sau khi ...**

Thí dụ:

—陳さんは 日本へ 来る前に、日本語の勉強を
始めたのですが、私は 日本へ 来てから、勉強を

始めました。彼の方が 期間が 長いですから、
日本語が 上手です。

Chinsan wa Nihon e kuru maeni, Nihongo no benkyoo o
hajimeta soodesu ga, watashi wa Nihon e **kite kara**,
benkyoo o hajimemashita. Kare no hoo ga kikan
ga nagai desukara, Nihongo ga joozu desu.

*Nghe nói anh Chin trước khi đến Nhật đã bắt đầu học tiếng
Nhật, nhưng tôi **sau khi** đến Nhật mới bắt đầu học. Vì thời
gian anh ấy học dài hơn nên tiếng Nhật giỏi hơn.*

—私は いつも 手を 洗ってから、食事を します。

Watashi wa itsumo te o aratte**tekara**, shokuji o shimasu.

*Tôi luôn luôn **sau khi** rửa tay mới ăn cơm.*

—人の家を 訪問するときは、電話を してから、
行きます。

Hito no uchi o hoomon suru toki wa, denwa o shite**tekara**,
ikimasu.

*Khi thăm viếng nhà người khác thì **sau khi** điện thoại rồi
mới đi.*

—私は 今の仕事を 始めてから、毎日の生活が
楽しくなりました。

Watashi wa ima no shigoto o hajime**tekara**, mainichi no
seikatsu ga tanoshiku narimashita.

***Sau khi** tôi bắt đầu công việc hiện nay cuộc sống hằng ngày
đã trở nên vui vẻ.*

- ー朝、着替えてから、食事を します。

Asa, kiga**tekara**, shokuji o shimasu.

Buổi sáng, sau khi thay quần áo thì tôi ăn sáng.

- ー私は 毎朝 歯を みがいてから、顔を 洗います。

Watashi wa mai asa ha o miga**itekara**, kao o araimasu.

Mỗi sáng sau khi đánh răng thì tôi rửa mặt.

- ー他の会社の人と 会うときは、電話で 約束を してから、会います。

Hoka no kaisha no hito to au toki wa, denwa de yakusoku o sh**itekara**, aimasu.

Khi gặp người của công ty khác, sau khi hẹn bằng điện thoại rồi sẽ gặp.

- ーティーポットの中に 紅茶の葉とお湯を 入れて、
30 秒ぐらい待ってから、カップに 入れてください。

Diipotto no naka ni koocha no ha to oyu o irete, sanjuubyou gurai mat**tekara**, kappu ni irete kudasai.

Sau khi cho lá trà và nước sôi vào ấm trà, đợi khoảng 30 giây, thì hãy rót vào tách.

- ーカップを 暖めてから、スープを 入れたほうが いいです。

Kappu o atatame**tekara**, suupu o irete hoo ga ii desu.

Tốt hơn nên sau khi làm cho tách ấm lên rồi cho súp vào.

- ー全員会議室に 集まってから、部長を 呼んだほうが いいです。

Zenin kaigishitsu ni atsumatte**tekara**, buchou o yonda hoo ga ii desu.

Tốt hơn nên **sau khi** toàn thể nhân viên tập trung thì hãy gọi trưởng ban.

4- Cách dùng danh từ まえ(mae): Để trình bày một sự việc hoặc hành động trước khi làm một việc gì đó. Được kết hợp với động từ ở nguyên mẫu. Có nghĩa là: **Trước khi...**

Động từ nguyên mẫu + まえ(mae) = Trước khi ...

Thí dụ:

—私は 2 か月前に 日本へ 来ました。日本へ 来る 前に、国で 3 か月 日本語を 勉強しました。

Watashi ga nikagetsu maeni Nihon e kimashita. Nihon e kuru **maeni**, kuni de sankagetsu Nihongo o benkyoo shimashita.

Tôi đã đến Nhật 2 tháng trước. Tôi đã học tiếng Nhật 3 tháng ở trong nước **trước khi** đến Nhật.

—私は 日本へ 来る 前に、テレビで よく 日本の 番組を 見ました。

Watashi wa Nihon e kuru **maeni**, terebi de yoku Nihon no bangumi o mimashita.

Tôi đã thường xem chương trình Nhật bản trên ti-vi **trước khi** đến Nhật.

—スミスさんは 食べる 前に、いつも お祈りを

します。

Sumisusan wa taberu **maeni**, itsumo oinori o shimasu.

*Anh Sumisu bao giờ cũng cầu nguyện **trước khi** ăn.*

—国へ 帰る前に、もう 一度 先生に 会いたいです。

Kuni e kaeru **maeni**, moo ichido sensei ni aitai desu.

*Tôi muốn gặp thầy một lần nữa **trước khi** về nước.*

—いつも 御飯を 食べる前に、手を 洗います。

Itsumo gohan o taberu **maeni**, te o araimasu.

*Tôi bao giờ cũng rửa tay **trước khi** ăn cơm.*

—寝る前に、歯を みがきます。

Neru **maeni**, ha o migakimasu.

*Tôi đánh răng **trước khi** đi ngủ.*

—会社へ 行く前に、家で 朝御飯を 食べます。

Kaisha e iku **maeni**, uchi de asagohan o tabemasu.

*Ăn sáng ở nhà **trước khi** đi đến công ty.*

5- Cách dùng tiếp tục từ **それから(sorekara)**: Sử dụng trong trường hợp nói một cách thứ tự những sự việc nhớ trong đầu. Có nghĩa là: **Sau đó** Thường được sử dụng ở hình thức như sau:

* _____ . それから(Sorekara) _____ . = ... Sau đó ...

Thí dụ:

—いつも 四時ごろ うちへ 帰ります。それから、
夕食の準備を します。

Itsumo yoji goro uchi e kaerimasu. **Sorekara**, yuushoku no

junbi o shimasu.

Bao giờ tôi cũng về nhà vào khoảng 4 giờ. Sau đó chuẩn bị bữa cơm tối.

- 日曜日は 掃除や 洗濯を します。それから、
買い物に 行きます。

Nichiyoobi wa sooji ya sentaku o shimasu. **Sorekara**,
kaimono ni ikimasu.

Ngày chủ nhật tôi dọn dẹp, giặt giũ ... Sau đó đi mua sắm.

- 古いお寺を たくさん 見ました。それから 京都
料理も 食べました。とても 楽しかったです。

Furui otera o takusan mimashita. **Sorekara**, KYOTO ryoori
mo tabemashita. Totemo tanoshikatta desu.

*Tôi đã ngắm nhiều chùa cổ. Sau đó cũng đã ăn món ăn
KYOTO. Rất vui.*

- ひらがなとかたかなを 習います。それから、漢字を
習います。

Hiragana to Katakana o naraimasu. **Sorekara**, Kanji o
naraimasu.

Học chữ Hiragana và Katakana. Sau đó học chữ Kanji.

- 晩御飯を 食べて、それから、十時ごろまで 勉強を
します。

Bangohan o tabete **sorekara**, juuji goro made benkyoo o
shimasu.

Ăn cơm tối, sau đó học bài đến khoảng 10 giờ.

- 新聞を 読んで、ラジオを 聞いて、それから、家を出ます。

Shinbun o yonde, rajio o kiite, **sorekara** uchi o demasu.

Đọc báo, nghe máy thu thanh, sau đó rời khỏi nhà.

- 今日は 本屋に寄って、それから、大学へ行きます。

Kyoo wa hon ya ni yotte, **sorekara**, daigaku e ikimasu.

Hôm nay tôi ghé qua tiệm sách rồi sau đó đi đến trường đại học.

- カレーライスとサラダと…、あ、それから、紅茶もお願いします。

Karee raisu to sarada to, A! **Sorekara**, koocha mo onegaishimasu.

Cho tôi cơm cà ri với rau xà lách A! Và rồi cho tôi trà đậm nữa.

6- Cách dùng tiếp tục từ それで: Có nghĩa là: Vì thế.

- A: 「ゆうべ 隣の家に 泥棒が 入ったそうです。」

“Yuube tonari no uchi ni doroboo ga haitta soodesu.”

“Nghe nói đêm qua kẻ trộm đã vào nhà bên cạnh.”

- B: 「ああ、それで、今朝 警官が 来たんですね。」

“Aa! **Sorede**, kesa keikan ga kitan desu ne!”

“À! Vì thế sáng nay cảnh sát đã đến nhì!”

- あの雑誌には まんがが 多い。それで、若い人がよく あの雑誌を買う。

Ano zasshi niwa manga ga ooi. **Sorede**, wakai hito ga yoku

ano zasshi o kau.

Cuốn tạp chí kia có nhiều tranh hoạt hình. Vì thế những người trẻ thường mua cuốn tạp chí đó.

^{かんじ}
D- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

朝

(TRIỀU: Buổi sáng, triều đại)

十

吉

車

朝

- あさ 朝 (あさ) (名) = Buổi sáng.
朝晩 (あさばん) (名) = Sáng tối.
朝日 (あさひ) (名) = Mặt trời buổi sáng.
朝夕 (あさゆう) (名) = Sáng chiều.
チヨウ 朝食 (ちょうしょく) (名) = Bữa ăn sáng.
。。。朝 (。。。ちょう) (名) = Triều đại ...
→ 平安朝 (へいあんちょう) (名) = Triều đại Heian.
朝廷 (ちやうてい) (名) = Triều đình.
帰朝 (きちょう) (する) = Sự trở về Nhật bản
朝鮮 (ちょうせん) (名) = Triều Tiên.
* 今朝 (けさ) (名) = Sáng nay.

午

(NGỌ: Buổi trưa)

ノ

ㄣ

ニ

午

ゴ 午前 (ごぜん) (名) = Buổi sáng, A.M.

午後 (ごご) (名) = Buổi chiều, P.M.

正午 (しょうご) (名) = Chính ngọ, giữa trưa.

前

(TIỀN: Trước, phía trước)

マ

マ

マ

前

前

前

まえ 前 (まえ) (名) = Trước, phía trước.

。。。前 (。。。まえ) (名) = Trước ...

→ 公園前 (こうえんまえ) (名) = Trước công viên.

→ 大学前 (だいがくまえ) (名) = Trước trường đại học.

→ 一時前 (いちじまえ) (名) = Trước một giờ

→ 結婚前 (けっこんまえ) (名) = Trước khi kết hôn.

- ...前 (...まえ) (名) = ... trước, cách ...
- 十年前 (じゅうねんまえ) (名) = Mười năm trước.
- 前売り (まえうり) (する) = Sự bán trước.
- 前向き (まえむき) (名) = Sự hướng về phía trước.
- 一人前 (いちにんまえ) (名) = Phần ăn một người.
- ゼン ...前 (...ぜん) (名) = Trước một thời điểm nào đó.
- 紀元前 (きげんぜん) (名) = Trước công nguyên.
- 前回 (ぜんかい) (名) = Lần cuối, lần trước.
- ...前後 (ぜんご) (名) = Trước sau...
- 前日 (ぜんじつ) (名) = Ngày hôm trước.
- 前提 (ぜんてい) (名) = Tiền đề.
- 前途 (ぜんと) (名) = Tương lai, tiền đồ.

後

(HẬU: Sau, lát nữa, phía sau)

イ

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

𠂔

後

あと 後 (あと) (名) = Việc còn lại, phía sau, đằng sau.

うしろ 後 (うしろ) (名) = Phía sau, đằng sau.

のち_ 後程 (のちほど) (副) = Lát nữa, chút nữa.

ゴ 卒業後 (そつぎょうご) (名) = Sau khi tốt nghiệp.

後妻 (ごさい) (名) = Vợ thứ hai.

後日 (ごじつ) (名) = Tương lai, ngày sau.

コウ 後進 (こうしん) (名) = Người đến sau, sự đến sau.

後続 (こうぞく) (する) = Sự nối tiếp, sự tiếp tục, sự kế tiếp.

後退 (こうたい) (する) = Sự tụt hậu, sự thoái hóa, sự rút lui.

少

(THIỆU, THIẾU: Ít, một chút)

丿

㇏

小

少

すく_ 少ない (すくない) (い) = Ít, một chút, thiếu.

少なくとも (すくなくとも) (副) = Ít nhất.

すこ_ 少し (すこし) (副) = Ít, một chút, chút ít.

ショウ 少々 (しょうしょう) (副) = Một chút, một lát.

少数 (しょうすう) (名) = Thiếu số, số ít.

少数民族 (しょうすうみんぞく) (名) = Dân tộc thiểu

少女 (しょうじょ) (名) = số.
 少年 (しょうねん) (名) = Thiếu nữ, cô gái.
 = Thiếu niên, cậu bé.

休

(HƯU: Nghỉ ngơi)

ノ

イ

休

- やす_ 休む (やすむ) (動) = Nghỉ, vắng, nghỉ ngơi.
 休み (やすみ) (名) = Sự nghỉ ngơi, sự vắng mặt, kỳ nghỉ, ngày nghỉ.
 ... 休み (... やすみ) (名) = Kỳ nghỉ ..., sự nghỉ ...
 → 夏休み (なつやすみ) (名) = Kỳ nghỉ hè.
 → 昼休み (ひるやすみ) (名) = Sự nghỉ trưa.
 キュウ 休暇 (きゅうか) (名) = Kỳ nghỉ, ngày nghỉ.
 休学 (きゅうがく) (する) = Sự nghỉ học tạm thời.
 休憩 (きゅうけい) (する) = Sự nghỉ ngơi, sự tạm nghỉ, sự giải lao.
 定休日 (ていきゅうび) (名) = Ngày nghỉ định kỳ.
 連休 (れんきゅう) (名) = Ngày nghỉ liên tiếp.

足

(TÚC: Chân, bước chân, đầy đủ, thêm vào)

口

𠂔

𠂔

𠂔

足

- あし 足 (あし) (名) = Cái chân.
 足跡 (あしあと) (名) = Dấu chân, vết chân.
 足腰 (あしこし) (名) = Phần từ eo tới chân.
 足首 (あしくび) (名) = Cổ chân.
 足音 (あしおと) (名) = Tiếng bước chân.
 足取り (あしどり) (名) = Dấu chân, cách bước chân, sự cử động chân đi.
 足並み (あしなみ) (名) = Nhịp chân đi.
 足場 (あしば) (名) = Chỗ đặt chân, chỗ đứng, giàn giáo.
 足踏み (あしぶみ) (する) = Sự nhịp chân tại chỗ, sự giẫm chân tại chỗ.
 た 足りる (たりる) (動) = Đầy đủ, đủ.
 足す (たす) (動) = Cộng.
 足し算 (たしざん) (名) = Phép tính cộng.
 ソク 充足 (じゅうそく) (する) = Sự sung túc, sự đầy đủ.
 不足 (ふそく) (する) = Sự không đủ, sự thiếu.

- 自足 (じそく) (する) = Sự tự túc.
 洗足 (せんぞく) (する) = Sự rửa chân.
 高足 (こうそく) (名) = Người học giỏi nhất,
 sinh viên hàng đầu.
 満足 (まんぞく) (する/な) = Sự đầy đủ, sung
 túc.

聞

(VĂN: Nghe, hỏi)

丨

ㄚ

ㄛ

ㄛ'

門

門

門

問

問

聞

聞

- き_ 聞かせる (きかせる) (動) = Để cho nghe.
 聞く (きく) (動) = Nghe.
 聞こえる (きこえる) (動) = Có thể nghe thấy.
 聞き手 (ききて) (名) = Người nghe.
 聞き取り (ききとり) (名) = Sự nghe hiểu.
 ブン 新聞 (しんぶん) (名) = Tờ báo.
 凶聞 (きょうぶん) (名) = Tin xấu.
 内聞 (ないぶん) (名) = Bí mật, riêng tư.

伝聞 (でんぶん) (名) = Sự truyền văn, sự nghe nói.

怪聞 (かいぶん) (名) = Tin đồn kỳ quái.

誤聞 (ごぶん) (名) = Sự nghe không kịp, sự nghe nhầm.

令聞 (れいぶん) (名) = Thanh danh, danh tiếng.

モン 聴聞 (ちょうもん) (する) = Sự lắng nghe.

前代未聞 (ぜんだいみもん) (名) = Sự chưa từng có trước đây, sự chưa từng nghe.

英

(ANH : Tuyệt, tài năng, nước Anh)

廿

廿

廿

英

エイ 英断 (えいだん) (する) = Sự quyết định dứt khoát, mạnh mẽ.

英雄 (えいゆう) (名) = Anh hùng.

英語 (えいご) (名) = Tiếng Anh.

英国 (えいこく) (名) = Nước Anh.

英和辞典 (えいわじてん) (名) = Từ điển Anh - Nhật.

英会話 (えいかいわ) (名)	= Sự đàm thoại Anh ngữ.
英明 (えいめい) (な)	= Anh minh.
英法 (えいほう) (名)	= Luật pháp nước Anh.
石英 (せきえい) (名)	= Đá thạch anh.

体

(THỂ: Cơ thể, hình trạng)

イ

体

からだ 体 (からだ) (名)	= Cơ thể con người, tâm vóc.
タイ 体育 (たいいく) (名)	= Thể dục.
体格 (たいかく) (名)	= Khổ người, tầm vóc.
体験 (たいけん) (する)	= Kinh nghiệm thực tế.
体質 (たいしつ) (名)	= Thể chất.
体操 (たいそう) (する)	= Thể thao.
体力 (たいりょく) (名)	= Thể lực.

左

(TẢ: Bên trái, bất chính)

一 ナ 左

- ひだり 左 (ひだり) (名) = Bên trái.
 左側 (ひだりがわ) (名) = Phía bên trái, phía tay trái.
 左手 (ひだりて) (名) = Tay trái.
 サ 左記 (さき) (名) = Sự viết sang bên trái (văn viết theo hàng dọc).
 左右 (さゆう) (名) = Trái và phải, sự tác động, sự ảnh hưởng, sự chi phối, sự điều khiển.
 左折 (させつ) (する) = Sự quẹo trái.
 左折禁止 (させつきんし) (名) = Cấm quẹo trái.
 左眼 (さがん) (名) = Mắt trái.

右

(HŪU: Bên phải)

一 ナ 右

- みぎ 右 (みぎ) (名) = Bên phải.
 右側 (みぎがわ) (名) = Phía bên phải.

	右手 (みぎて) (名)	= Tay phải.
	右左 (みぎひだり) (名)	= Phải và trái.
	右利き (みぎきき) (名)	= Sự thuận tay phải.
	右回り (みぎまわり) (名)	= Sự quay / đi theo chiều kim đồng hồ.
ウ	右折 (うせつ) (する)	= Sự quẹo phải.
	右舷 (うげん) (名)	= Mạn phải (tàu, máy bay).
ユウ	左右 (さゆう) (名)	= Trái phải.
	座右 (ざゆう) (名)	= Chung quanh mình, trong tầm tay.

名

(DANH: tên, nổi tiếng, danh dự)

ノ

ク

タ

名

な	名前 (なまえ) (名)	= Tên.
	あだ名 (あだな) (名)	= Tên thân mật, biệt danh.
	名付ける (なづける) (動)	= Đặt tên.
メイ	名刺 (めいし) (名)	= Danh thiếp.
	名目 (めいもく) (名)	= Danh nghĩa, không có thực.

名画 (めいが) (名)	= Kiệt tác nghệ thuật, bộ phim xuất sắc, nổi tiếng.
名作 (めいさく) (名)	= Kiệt tác.
名所 (めいしょ) (名)	= Danh thắng.
名人 (めいじん) (名)	= Danh nhân.
名神高速道路 (めいしんこうそくどうろ)	(名) = Đường cao tốc nối liền Nagoya và Kobe.
* 名古屋 (なごや) (名)	= Thành phố Nagoya.

第十四課

Bài 14

A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

1-名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|---------------|---------------------------------|
| 一 図書室 (としょしつ) | = Toshoshitsu = Phòng đọc sách. |
| 一 数学 (すうがく) | = Suugaku = Số học. |
| 一 棚 (たな) | = Tana = Kệ, ngăn. |
| 一 日付 (ひづけ) | = Hizuke = Sự ghi ngày tháng. |
| 一 曜日 (ようび) | = Yoobi = Thứ. |
| 一 せん | = Sen = Hàng, dãy. |
| 一 番号 (ばんごう) | = Bangoo = Số hiệu. |
| 一 クラス | = Kurasu = Lớp học. |
| 一 サイン | = Sain = Sự ký tên. |
| 一 外 (ほか) | = Hoka = Ngoài, khác. |
| 一 マッチ | = Matchi = Diêm quẹt, hộp diêm. |
| 一 窓 (まど) | = Mado = Cửa sổ. |
| 一 紙くず (かみくず) | = Kamikuzu = Giấy vụn. |

一 医者 (いしゃ)	= Isha = Bác sĩ.
一 喫煙室 (きつえんしつ)	= Kitsuen shitsu = Phòng hút thuốc.
一 車 (くるま)	= Kuruma = Xe cộ, xe hơi.
一 駐車場 (ちゅうしゃじょう)	= Chuushajoo = Bãi đậu xe.
一 屑籠 (くずかご)	= Kuzukago = Giỏ rác.
一 野球 (やきゅう)	= Yakyuu = Dã cầu, bóng chày.
一 運動場 (うんどうじょう)	= Undoojoo = Sân vận động.
一 持ち物 (もちもの)	= Mochimono = Đồ mang theo.
一 味 (あじ)	= Aji = Vị.

^{けいようし}
2-形容詞 (Keiyooshi): Tính từ (i)

一 濃い (こい)	= Koi = Đậm.
一 薄い (うすい)	= Usui = Lợt, nhạt.
一 明るい (あかるい)	= Akarui = Sáng sủa.
一 甘い (あまい)	= Amai = Ngọt.
一 辛い (からい)	= Karai = Cay, nồng.

^{けいようどうし}
3-形容動詞 (Keiyodooshi): Tính từ (na)

一 けっこうな	= Kekkoo na = Tốt, được.
---------	--------------------------

^{どうし}
4-動詞 (Dooshi): Động từ

一 借りる (かりる)	= Kariru = Mượn.
-------------	------------------

— 見せる (みせる)	= Miseru = Cho xem.
— 貸す (かす)	= Kasu = Cho mượn.
— かける	= Kakeru = Ngồi.
— 返す (かえす)	= Kaesu = Trả lại.
— 分かる (わかる)	= Wakaru = Hiểu.
— 開ける (あける)	= Akeru = Mở ra.
— つける	= Tsukeru = Bật.
— 手伝う (てつだう)	= Tetsudau = Giúp đỡ.
— 片付ける (かたづける)	= Katazukeru = Sắp xếp thứ tự.
— 持つ (もつ)	= Motsu = Mang, cầm, xách, khiêng.
— 捨てる (すてる)	= Suteru = Vứt, liệng.
— 呼ぶ (よぶ)	= Yobu = Kêu, gọi.
— 止める (とめる)	= Tomeru = Dừng lại.
— やる	= Yaru = Làm, chơi.
— 置く (おく)	= Oku = Đặt để.

5-副詞 (Fukushi): Phó từ

— ちょっと	= Chotto = Một chút.
— まず	= Mazu = Trước tiên.

6-接続詞 (Setsuzokushi): Tiếp tục từ

— では	= Dewa = Vậy thì.
------	-------------------

7-用例語 (Yooreigo): Dụng lệ ngữ

—すみませんが、お願いします (すみませんが、おねがいします) = Sumimasen ga, onegaishimasu = Xin lỗi tôi nhờ một chút.

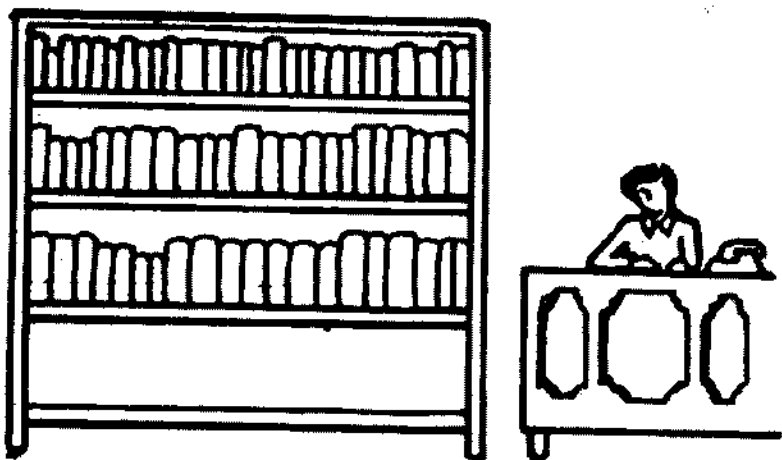
—失礼します (しつれいします) = Shitsurei shimasu = Xin thất lễ, xin cáo lui.

^{かいわ}
B. 会話 (Kaiwa): Đàm thoại

この本^{ほん}を 貸してください。

Konohon o kashite kudasai.

Xin vui lòng cho tôi mượn cuốn sách này.



—ここは 学校の図書室です。静かで、きれいな図書室です。ラタナーさんが 本を 借りに 来ました。

Koko wa gakkoo no toshoshitsu desu. Shizuka de, kireina toshoshitsu desu. Ratanaasan ga hon o kari ni kimashita.

Nơi này là phòng đọc sách của trường. Là căn phòng đọc sách vừa yên tĩnh vừa sạch đẹp. Cô Ratana đã đến để mượn sách.

—すみません。ちょっとお願いします。

Sumimasen. Chotto onegai shimasu.

Xin lỗi cho tôi nhờ một chút.

—はい、何ですか。

Hai, nan desu ka?

Vâng, cái gì vậy?

—すみませんが、図書室の 本を 見せてください。

Sumimasen ga, toshoshitwsu no hon o misete kudasai.

Xin lỗi xin vui lòng cho tôi xem sách của trong phòng đọc sách.

—どんな本ですか。

Donna hon desu ka?

Sách như thế nào?

—数学の 本です。

Suugaku no hon desu.

Sách số học.

—どうぞ。六番の棚を 見てください。

Doozo. Rokuban no tana o mite kudasai.

Xin mời. Xin hãy xem cái kệ số 6.



—はい、ありがとうございます。

Hai, arigatoo gozaimasu.

Vâng, xin cảm ơn.

—お願いします。この本を 貸してください。

Onegai shimasu. Kono hon o kashite kudasai.

Cho tôi nhờ một chút. Xin vui lòng cho tôi mượn cuốn sách này.

—はい。その椅子に かけて、ちょっと待ってください。

Hai. Sono isu ni kakete, chotto matte kudasai.

Vâng. Xin vui lòng ngồi ở chiếc ghế đó đợi một chút.



—はい。

Hai.

Vâng.

—この紙に書いてください。

Kono kami ni kaite kudasai.

Xin hãy viết vào tờ giấy này.

—どこに 何を 書きますか。教えてください。

Doko ni nani o kakimasu ka. Oshiete kudasai.

Viết cái gì ở đâu? Xin vui lòng hãy chỉ cho tôi.

—まず 一番 上に 日付けと 曜日を 書いてください。二番目のせんの上に 本の 名前と 番号を書いてください。それから、三番目のせんの上に あなたの 名前と クラスの 名前を 書いてください。

そして、名前の下にあなたのサインをしてください。
Mazu ichiban ue ni hizuke to yoobi o kaite kudasai.
Nibanme no sen no ue ni hon no namae to bangoo o kaite
kudasai. Sorekara, sanbanme no sen no ue ni anata no
namae to kurasu no namae o kaite kudasai. Soshite, namao
no shita ni anata no sain o shite kudasai.

*Trước tiên xin vui lòng hãy viết thứ và ngày tháng ở trên
cùng. Xin hãy viết số hiệu và tên cuốn sách ở hàng thứ hai.
Sau đó xin hãy viết tên lớp và tên của cô ở hàng thứ ba. Và
rồi xin hãy ký tên dưới tên của cô.*

- ここにも何か 書きますか。
Koko nimo nani ka kakimasu ka?
Chỗ này có viết cái gì đó không?
—そこに 何も 書かないでください。
Soko ni nanimo kakanaide kudasai.
Chỗ đó xin đừng viết gì cả.

- 書きました。これで いいですか。
Kakimashita. Kore de ii desu ka?
Tôi đã viết xong. Như thế này được chưa ạ?
—ちょっと 見せてください。
Chotto misete kudasai.
Xin cho tôi xem một chút.
—はい、これで けっこうです。

Hai, kore de kekkoo desu.

Vâng, như thế này được rồi.

—来週の月曜日に 返してください。

Raishuu no getsuyoobi ni kaeshite kudasai.

Xin hãy trả lại vào ngày thứ hai tuần tới.

—はい、返します。

Hai, kaeshimasu.

Vâng, tôi sẽ trả lại.

—外の人には 貸さないでください。

Hoka no hito niwa kasanaide kudasai.

Xin vui lòng đừng cho người khác mượn.

—はい、貸しません。

Hai, kashimasen.

Vâng, tôi sẽ không cho người khác mượn.

—汚く しないでくださいね。

Kitanaku shinaide kudasai ne!

Xin đừng làm dơ nhé!

—はい、分かりました。では、失礼します。

Hai, wakarimashita. Dewa, shitsureishimasu.

Vâng, tôi đã hiểu. Vậy thì tôi xin cáo lui.

—ラタナーさんは、本を 借りて、家へ 持って帰りました。

Ratanaasan wa hon o karite, uchi e motte kaerimashita.

Cô Ratana đã mượn sách mang về nhà.

^{れんしゅう}
C- 練習 (Renshuu) : Luyện tập

I -

- 1- すみませんが、マッチを 貸してください。
Sumimasen ga, matchi o kashite kudasai.
Xin lỗi, xin vui lòng cho tôi mượn hộp diêm.
- 2- すみませんが、窓を 開けてください。
Sumimasen ga, mado o akete kudasai.
Xin lỗi, xin hãy mở cửa sổ ra.
- 3- すみませんが、電気を つけてください。
Sumimasen ga, denki o tsukete kudasai.
Xin lỗi, xin hãy bật điện lên.
- 4- すみませんが、仕事を 手伝ってください。
Sumimasen ga, shigoto o tetsudatte kudasai.
Xin lỗi, xin hãy giúp tôi công việc.
- 5- すみませんが、テーブルの上を 片付けてください。
Sumimasen ga, teeburu no ue o katazukete kudasai.
Xin lỗi, xin hãy sắp xếp thứ tự trên bàn.

II -

- 1- 京子さん、新聞を 持ってきてください。
Kyookosan, shinbun o motte kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy mang tờ báo đến.
- 2- 京子さん、手紙を 出してきてください。
Kyookosan, tegami o dashite kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy gửi thư đến.

- 3- 京子さん、煙草を 買ってきてください。
 Kyookosan, tabako o katte kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy mua thuốc lá.
- 4- 京子さん、紙くずを 捨ててきてください。
 Kyookosan, kamikuzu o sutete kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy vứt giấy vụn đi.
- 5- 京子さん、医者を 呼んできてください。
 Kyookosan, isha o yonde kite kudasai.
Cô Kyoko, xin hãy gọi bác sĩ đến.

III-

- 1- ここで 煙草を 吸わないでください。煙草は 喫煙室で 吸ってください。
 Koko de tabako o suwanaide kudasai. Tabako wa kitsuenshitsu de sutte kudasai.
Xin vui lòng đừng hút thuốc ở đây. Thuốc lá xin hãy hút ở phòng hút thuốc.
- 2- ここに 車を 止めないでください。車は 駐車場に 止めてください。
 Koko no kuruma o tomenaide kudasai. Kuruma wa chuushajoo ni tomete kudasai.
Xin đừng đậu xe ở đây. Xe cộ xin hãy đậu ở bãi đậu xe.
- 3- ここに 紙くずを 捨てないでください。紙くずは くずかごに 捨ててください。
 Koko ni kamikuzu o sutenaide kudasai. Kamikuzu wa

kuzukago ni sutete kudasai.

Xin đừng vứt giấy vụn ở đây. Giấy vụn xin hãy vứt vào giỏ rác.

- 4- ここで 野球を やらないでください。野球は 運動場で やってください。

Koko de yakyuu o yaranaide kudasai. Yakyuu wa undoojoo de yatte kudasai.

Xin đừng chơi bóng chày ở đây. Bóng chày xin hãy chơi ở sân vận động.

- 5- ここに 持ち物を 置かないでください。持ち物は 部屋に 置いてください。

Koko ni mochimono o okanaide kudasai. Mochimono wa heya ni oite kudasai.

Xin đừng để đồ mang theo ở đây. Đồ mang theo xin hãy để trong phòng.

IV-

- 1- 色を 濃くしてください。

Iro o koku shite kudasai.

Xin hãy làm đậm màu sắc lên.

- 2- 色を 薄くしてください。

Iro o usuku shite kudasai.

Xin hãy làm nhạt màu sắc xuống.

- 3- 部屋を 暗くしてください。

Heya o kuraku shite kudasai.

Xin hãy làm tối căn phòng lại.

- 4- 部屋を 明るくしてください。

Heya o akaruku shite kudasai.

Xin hãy làm sáng căn phòng lên..

- 5- 味を 甘くしてください。

・ Aji o amaku shite kudasai.

Xin hãy làm dịu vị xuống.

- 6- 味を 辛くしてください。

Aji o karaku shite kudasai.

Xin hãy làm nồng vị lên.

^{ぶんぽう}
D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng mẫu câu: Để trình bày một yêu cầu hay một mệnh lệnh ở xác định lịch sự. Chúng ta sẽ sử dụng động từ ở hình thức nối tiếp て/で(te/de) với ください(kudasai). Có nghĩa là: **Xin hãy ..., xin vui lòng hãy ...**

*** Động từ hình thức て/で + ください = Xin hãy ...**
(te/de) (kudasai)

Thí dụ:

- この お名前を 書いてください。

Koko no oname o kaite **kudasai**.

Xin hãy viết tên của ông vào chỗ này.

- ちょっと 待ってください。

Chotto matte **kudasai**.

Xin hãy đợi một chút.

—すみませんが、もう 一度 言ってください。

Sumimasen ga, moo ichido **itte kudasai.**

Xin lỗi, xin hãy nói lại một lần nữa.

—ここで 止めてください。

Koko de tomete **kudasai.**

Xin hãy dừng lại chỗ này.

—京子さん、新聞を 持ってきてください。

Kyookosan, shinbun o motte **kite kudasai.**

Cô Kyoko, xin hãy mang tờ báo đến.

—京子さん、手紙を 出してきてください。

Kyookosan, tegami o dashite **kite kudasai.**

Cô Kyoko, xin hãy gửi thư đến.

—京子さん、煙草を 買ってきてください。

Kyookosan, tabako o katte **kite kudasai.**

Cô Kyoko, xin hãy mua thuốc lá.

—京子さん、紙くずを 捨ててきてください。

Kyookosan, kamikuzu o sutete **kite kudasai.**

Cô Kyoko, xin hãy vứt giấy vụn đi.

—京子さん、医者を 呼んできてください。

Kyookosan, isha o yonde **kite kudasai.**

Cô Kyoko, xin hãy gọi bác sĩ đến.

—中野駅まで 行ってください。

NAKANO eki made **itte kudasai.**

Xin hãy đi đến nhà ga NAKANO.

—部屋を きれいに掃除してください。

Heya o kirei ni sooji shite **kudasai**.

Xin hãy dọn dẹp căn phòng một cách sạch sẽ.

—あの窓を 閉めてください。

Ano mado o shimete **kudasai**.

Xin hãy đóng cửa sổ kia lại.

2- Cách chia động từ sang hình thức phủ định vấn tắt :

Trong tiếng Nhật, động từ ở phủ định vấn tắt có thể được dùng ở cuối câu hoặc giữa câu .

Nhóm I : Hàng う (u) đưa sang hàng あ (a) , rồi kết hợp với ない (nai) .

Hàng う (u) → Hàng あ (a) + ない(nai)

Thí dụ :

かく (Kaku) → かかない (Kakanai)

およぐ (Oyogu) → およがない (Oyoganai)

はなす (Hanasu) → はなさない (Hanasanai)

まつ (Matsu) → またない (Matanai)

しぬ (Shinu) → しなない (Shinanai)

あそぶ (Asobu) → あそばない (Asobanai)

のむ (Nomu) → のまない (Nomanai)

ぬる (Nuru) → ぬらない (Nuranai)

* Nếu động từ tận cùng bằng う (u) thì âm う (u) đó biến đổi sang âm わ (wa), rồi kết hợp với ない (nai).

Âm う (u) → âm わ (wa) + ない (nai)

Thí dụ :

かう (Kau) → かわない (Kawanai)

おもう (Omou) → おもわない (Omowanai)

さそう (Sasou) → さそわない (Sasowanai)

しまう (shimau) → しまわない (shimawanai)

Nhóm II : Là những động từ tận cùng bằng âm いる (iru) và える (eru). Chúng ta chỉ cần bỏ đuôi る (ru), rồi kết hợp với ない (nai).

いる (iru) → いない (inai)

える (eru) → えない (enai)

Thí dụ :

みる (Miru) → みない (Minai)

たべる (Taberu) → たべない (Tabenai)

Nhóm III : Bao gồm chỉ có 2 động từ くる (Kuru) và する (Suru). Vì thế chúng ta sẽ luôn phải học thuộc lòng.

くる (Kuru) → こない (Konai)

する (Suru) → しない (Shinai)

* Động từ ngoại lệ được chia giống như nhóm I . Tức là hàng う (u) cũng đưa sang hàng あ(a) , rồi kết hợp với ない (nai) .

* Hàng う (u) → Hàng あ (a) + ない(nai)

Thí dụ :

かえる (Kaeru) → かえらない(Kaeranai)

はしる Hashiru) → はしらない(Hashiranai)

はいる (Hairu) → はいらない(Hairanai)

3- Cách dùng mẫu câu để trình bày một yêu cầu ở phủ định:
Để trình bày một mệnh lệnh hay một yêu cầu ở phủ định lịch sự.
Có nghĩa là: Xin vui lòng đừng ...

* Động từ phủ định vấn tắt + ください(de kudasai) =
Xin vui lòng đừng ...

Thí dụ:

—この道に 駐車しないてください。車は 駐車場に
止めてください。

Kono michi ni chuusha shinaide kudasai. Kuruma wa
chuushajoo ni tomete kudasai.

Xin vui lòng đừng đậu xe trên con đường này. Xe cô xin vui
lòng hãy đậu ở bãi đậu xe.

—すみませんが、荷物は こちらに 置かないで
ください。荷物は あそこに 置いてください。

Sumimasen ga, nimotsu wa kochira ni okanaide kudasai.

Nimotsu wa asoko ni oite kudasai.

Xin lỗi, xin vui lòng đừng đặt hành lý ở chỗ này. Hành lý xin vui lòng hãy đặt ở đằng kia.

- テープを 聞くときは テキストを 見ないで ください。

Teepu o kiku toki wa tekisuto o minaide kudasai.

Khi nghe băng thì xin vui lòng đừng xem sách giáo khoa.

- ごみは 火曜日と 木曜日以外は 出さないで ください。

Gomi wa kayoobi to mokuyoobi igai wa dasanaide kudasai.

Xin vui lòng đừng đưa rác ra ngoài ngày thứ ba và thứ năm.

- ここに 車を 止めないでください。車は あそこに止めてください。

Koko ni kuruma o tomenaide kudasai. Kuruma wa asoko ni tomete kudasai.

Xin vui lòng đừng đậu xe ở chỗ này. Xe cộ xin vui lòng hãy đậu đằng kia.

- ここで 野球を しないでください。野球は 運動場で やってください。

Koko de yakyuu o shinaide kudasai. Yakyuu wa undoojoo de yatte kudasai.

Xin vui lòng đừng chơi bóng chày ở chỗ này. Bóng chày xin hãy chơi ở sân vận động.

E- 漢字 (Kanji): Chữ Hán

数

(SỐ: Số, một vài)

、

一

半

米

娄

数

- かず 数 (かず) (名) = Số, con số.
 数々 (かずかず) (名) = Nhiều, vô số.
 かぞ 数える (かぞえる) (動) = Đếm (số).
 スウ ...数 (...すう) (名) = Số...
 → 学生数 (がくせいすう) (名) = Số học sinh.
 数... (すう...) (名) = Một vài...
 → 数時間 (すうじかん) (名) = Vài giờ.
 → 数回 (すうかい) (名) = Vài lần.
 → 数日 (すうじつ) (名) = Vài ngày.
 → 数年 (すうねん) (名) = Vài năm.
 数学 (すうがく) (名) = Số học (toán).
 数字 (すうじ) (名) = Số chữ.
 * 数珠 (じゅず) (名) = Chuỗi tràng hạt.

待

(ĐÃI: Tiếp đón, chờ, hoãn lại)

イ 待

- ま_ 待つ (まつ) (動) = Chờ, đợi.
 待ち合わせ (まちあわせ) (名) = Sự chờ nhau.
 待ちぼうけ (まちぼうけ) (名) = Sự chờ mãi không tới (sự phỉ công sức).
 待ち伏せ (まちぶせ) (名) = Sự nằm chờ, sự nằm rình.
 待ち受ける (まちうける) (動) = Chờ đợi, mong chờ.
 待ち明かす (まちあかす) (動) = Chờ suốt đêm.
 待ち焦がれる (まちこがれる) (動) = Khao khát, nóng lòng chờ đợi.
 タイ 待機 (たいき) (する) = Sự chờ sẵn sàng, sự chờ thời cơ, sự chuẩn bị sẵn sàng để chờ.
 待望 (たいぼう) (する) = Sự trông đợi, sự kỳ vọng.
 待遇 (たいぐう) (する) = Sự đối xử, sự đối đãi.
 招待 (しょうたい) (する) = Sự mời.

招待状 (しょうたいじょう) (名) = Thiệp mời.
 招待客 (しょうたいきやく) (名) = Khách mời.
 特待券 (とくたいけん) (名) = Vé mời.
 優待 (ゆうたい) (する) = Sự ưu đãi.

紙

(CHỈ: Giấy, báo)

糸

紵

紵

紵

紙

かみ 紙 (かみ) (名) = Giấy.
 紙入れ (かみいれ) (名) = Ví đựng giấy tờ, tiền.
 紙屑 (かみくず) (名) = Giấy vụn.
 紙挟み (かみはさみ) (名) = Cái kẹp giấy.
 紙袋 (かみぶくろ) (名) = Túi bằng giấy.
 折り紙 (おりがみ) (名) = Nghệ thuật xếp giấy Nhật Bản.
 紙幣 (しへい) (名) = Tiền giấy bạc, tiền giấy.
 紙質 (ししつ) (名) = Chất lượng giấy.
 外紙 (がいし) (名) = Báo nước ngoài.
 包装紙 (ほうそうし) (名) = Giấy gói đồ.

書

(THƯ: Viết, sách, tư liệu, thơ)

フ

フ

フ

書

書

書

- か_ 書く (かく) (動) = Viết.
がき 葉書 (はがき) (名) = Bưu thiếp.
シヨ 書簡 (しょかん) (名) = Thư từ.
書記 (しょき) (名) = Thư ký.
書道 (しょどう) (名) = Thư đạo.
書籍 (しょせき) (名) = Sách vở.
書店 (しょてん) (名) = Nhà sách, hiệu sách.
書名 (しょめい) (名) = Tên sách, tên sách.
証明書 (しょうめいしょ) (名) = Giấy chứng minh nhân dân.
報告書 (ほうこくしょ) (名) = Bản báo cáo.
履歴書 (りれきしょ) (名) = Bản lý lịch.
書類 (しょるい) (名) = Hồ sơ, giấy tờ.

持

(TRÌ: Có, được, giữ, duy trì)

一

寸

扌

持

も 持つ (もつ) (動) = Có, giữ (sở hữu).

持ち越す (もちこす) (動) = Trì hoãn lại.

持ち込む (もちこむ) (動) = Mang vào.

持ち出す (もちだす) (動) = Đưa ra, đem ra.

持ち主 (もちぬし) (名) = Chủ sở hữu.

ジ 持参 (じさん) (する) = Sự đem lại, sự mang theo.

持続 (じぞく) (する) = Sự duy trì, sự tiếp tục, sự kéo dài.

買

(MÃI: Mua)

丶

冂

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

𠂇

買

- か_ 買う (かう) (動) = Mua.
 買い入れ (かいいれ) (名) = Sự mua để dành.
 買い物 (かいもの) (する) = Sự mua sắm.
 買い手 (かいて) (名) = Người mua.
 買い主 (かいぬし) (名) = Người bán.
 買い置き (かいおき) (名) = Hàng mua dự trữ,
 hàng mua sẵn.
 買い出し (かいだし) (名) = Sự đi mua hàng với
 giá gốc, sự lấy sỉ.
 バイ 買収 (ばいしゅう) (する) = Sự đút lót, sự hối lộ.
 売買 (ばいばい) (する) = Sự mua bán, sự buôn bán.
 故買 (こばい) (する) = Sự mua đồ ăn cắp.

物

(VẬT: Đồ vật, nhân vật, vạn vật)

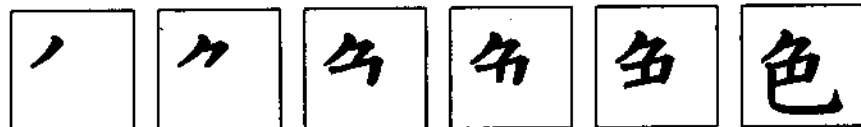


- もの 物 (もの) (名) = Đồ vật.
 洗濯物 (せんたくもの) (名) = Đồ để giặt.

	物語り (ものがたり) (名)	= Chuyện vật ngữ, truyền thuyết, truyện ngụ ngôn.
ブツ	印刷物 (いんさつぶつ) (名)	= Ấn phẩm.
	物理学 (ぶつりがく) (名)	= Môn vật lý.
	動物 (どうぶつ) (名)	= Động vật.
ブツ	物価 (ぶっか) (名)	= Vật giá, giá cả.
	物産 (ぶっさん) (名)	= Sản vật.
	物質 (ぶっしつ) (名)	= Vật chất.
	物色 (ぶっしょく) (する)	= Sự săn tìm, tìm kiếm.
モツ	荷物 (にもつ) (名)	= Hành lý, hàng hóa.

色

(SẮC: Màu sắc, đặc sắc, đa tình)



いろ	色 (いろ) (名)	= Màu sắc, sắc thái.
	色々 (いろいろ) (な)	= Nhiều thứ khác nhau, khác nhau về nhiều mặt.
	赤色 (あかいろ) (名)	= Màu đỏ.
	黄色 (きいろ) (名)	= Màu vàng.
	顔色 (かおいろ) (名)	= Sắc mặt.
	色男 (いろおとこ) (名)	= Người đẹp trai, hấp dẫn.

	色気 (いろけ) (名)	= Sự đa tình, sự si tình, sự hứng thú.
シキ	色彩 (しきさい) (名)	= Sắc thái, màu sắc.
	色素 (しきそ) (名)	= Chất màu, chất nhuộm.
	景色 (けしき) (名)	= Phong cảnh.
	色盲 (しきもう) (名)	= Chứng mù màu.
	色弱 (しきじゃく) (名)	= Chứng mù màu nhẹ.
ショク	才色 (さいしょく) (名)	= Sự tài sắc (vừa có tài vừa đẹp).
	生色 (せいしょく) (名)	= Vẻ khỏe mạnh, sự đầy sinh lực.
	特色 (とくしょく) (名)	= Sự đặc sắc, sự đặc biệt.

だいじゅうごか
第十五課

Bài 15

^{あた}_ら ^{こと}_ば
A- 新しい言葉 (Atarashii kotoba): Từ vựng mới

^{めい}_し
1-名詞 (Meishi): Danh từ

- | | |
|-------------|------------------------------------|
| —時 (とき) | = Toki = Khi, lúc. |
| —挨拶 (あいさつ) | = Aisatsu = Sự chào hỏi. |
| —昼間 (ひるま) | = Hiruma = Ban ngày. |
| —音読み (おんよみ) | = On yomi = Cách đọc theo âm on. |
| —訓読み (くんよみ) | = Kun yomi = Cách đọc theo âm kun. |
| —牛 (うし) | = Ushi = Con bò. |
| —豚 (ぶた) | = Buta = Con heo. |
| —鼠 (ねずみ) | = Nezumi = Con chuột. |
| —年 (とし) | = Toshi = Năm, tuổi. |
| —お礼 (おれい) | = Orei = Lời cảm tạ. |
| —返事 (へんじ) | = Henji = Sự đáp lời. |

^{どう}_し
2-動詞 (Dooshi): Động từ

- | | |
|----------|-------------------------------|
| —言う (いう) | = Iu = Nói. |
| —知る (しる) | = Shiru = Biết (động từ ngoại |

- 別れる (わかれる) = Wakareru = Chia tay.
- 鳴く (なく) = Naku = Kêu, hót, sữa.
- 尋ねる (たずねる) = Tazuneru = Hỏi thăm.
- 頼む (たのむ) = Tanomu = Nhờ cậy.
- 答える (こたえる) = Kotaeru = Trả lời.
- あやまる = Ayamaru = Xin lỗi.
- 食べ終わる (たべおわる) = Tabeowaru = Ăn xong.

3-副詞 (Fukushi): Phó từ

- もっと = Motto = Hơn nữa.
- ゆっくり = Yukkuri = Chậm chậm.
- よく = Yoku = Thường, kỹ rõ.
- また = Mata = Lại nữa.
- はじめて = Hajimete = Lần đầu.

4-用例語 (Yooreigo): Dụng lệ ngữ

- おはよう = Ohayoo = Chào buổi sáng.
- おはようございます = Ohayoo gozaimasu = Chào buổi sáng.
- おやすみなさい = Oyasumi nasai = Chúc ngủ ngon.
- こんにちは = Konnichi wa = Chào buổi trưa.
- こんにちは = Konban wa = Chào buổi tối.

- さようなら = Sayoonara = Chào tạm biệt.
- ありがとうございます = Arigatoo gozaimashita = Xin cảm ơn.
- どういたしまして = Doo itashimashite = Không có chi.
- お元気ですか (おげんきですか) = Ogenki desu ka = Anh có khỏe không?
- ごめんなさい = Gomen nasai = Xin lỗi.
- いただきます = Itadakimasu = (Lời trước khi ăn hoặc uống).
- ごちそうさま = Gochisoosama = (Lời nói sau khi ăn hoặc uống).
- 行ってまいります (いってまいります) = Itte mairimasu = (Lời nói khi rời khỏi nhà).
- ただいま = Tadaima = (Lời nói khi về đến nhà).

5-^{じょし}助詞 (Joshi): Trợ từ

- と = To = Rằng (dùng trong câu trích dẫn).

B-^{かいわ}会話 (Kaiwa): Đàm thoại

^{えいご}英語で 何と言いますか。

Eigo de nan to iimasu ka?

Tiếng Anh gọi rằng cái gì?

—「先生、おはようございます。」

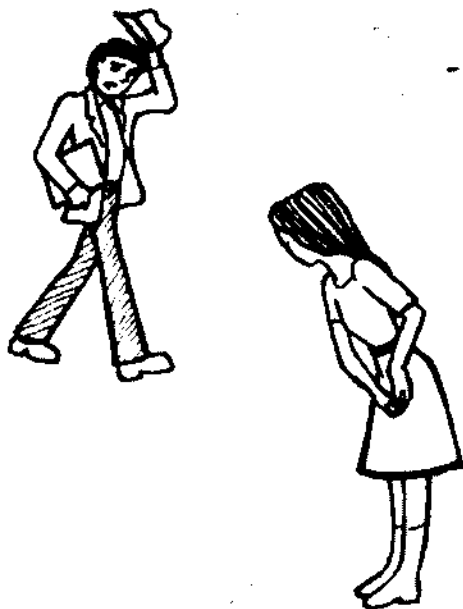
“Sensei! Ohayoo gozaimasu.”

“Thầy giáo! Xin chào buổi sáng.”

—「やあ、おはよう。」

“Yaa! Ohayoo.”

“À! Chào buổi sáng.”



—学生は 先生に 何と 言いましたか。

Gakusei wa sensei ni nan to iimashita ka?

Sinh viên đã nói cái gì với thầy giáo?

- 学生は 先生に 「先生、おはようございます。」と言いました。

Gakusei wa sensei ni "Sensei! Ohayoo gozaimasu." To iimashita.

Sinh viên nói với thầy giáo rằng: "Thầy giáo! Xin chào buổi sáng."

- 先生は 学生に 何と 言いましたか。

Sensei wa gakusei ni nan to iimashita ka?

Thầy giáo đã nói với sinh viên cái gì?

- 先生は 学生に 「やあ、おはよう。」と言いました。

Sensei wa gakusei ni "Yaa! Ohayoo." to iimashita.

Thầy giáo đã nói với sinh viên rằng: "À! Chào buổi sáng."

- 日本人は 朝 起きた時には 何と言って、挨拶をしますか。

Nihonjin wa asa okita toki niwa nan to itte, aisatsu o Shimasu ka?

Khi buổi sáng thức dậy, người Nhật nói cái gì để chào hỏi?

- 日本人は 朝 起きた時には 「おはようございます。」と言って、挨拶を します。

Nihonjin wa asa okita toki niwa "Ohayoo gozaimasu." To itte, aisatsu o shimasu.

Khi buổi sáng thức dậy, người nói rằng: "Ohayoo gozaimasu." để chào hỏi.

- それでは、夜 寝る時には、何と 言って、挨拶をしますか。

Soredewa, yoru neru toki niwa, nan to itte, aisatsu o shimasu ka?

Vậy thì, buổi khi đi ngủ nói cái gì để chào hỏi?

—夜 寝る 時には、「おやすみなさい。」と言って、挨拶を します。

Yoru neru toki niwa, “Oyasumi nasai.” to itte, aisatsu o shimasu.

Buổi tối khi đi ngủ nói rằng: “Oyasumi nasai.” để chào hỏi.

—「おはようございます。」は 英語で何と言いますか。

“Ohayoo gozaimasu.” Wa Eigo de nan to iimasu ka?

“Ohayoo gozaimasu” tiếng Anh nói như thế nào?

—「グッドモーニング。」と言います。

“Guddo mooningu.” to iimasu.

Nói rằng: “Good morning.”

—タイ語では何と言うか、知っていますか。

Taigo dewa nan to iu ka, shitte imasu ka?

Trong tiếng Thái nói như thế nào anh có biết không?

—タイ語では 何と言うか、知りません。

Taigo dewa nan to iu ka, shirimasen.

Tôi không biết tiếng Thái nói như thế nào.

—どんな時に、「こんばんは。」と言いますか。

Donna toki ni, “Konban wa.” to iimasu ka?

Khi nào thì nói rằng: “Konban wa.”?

—夜 人と 会った時に、「こんばんは。」と言います。

Yoru hito to atta toki ni, “Konban wa.” to iimasu.

Khi buổi tối gặp người khác thì nói rằng: "Konban wa."
—どんな時に、「今日は。」と言いますか。

Donna toki ni, "Konnichi wa." to iimasu ka?

Khi nào thì nói rằng: "Konnichi wa."?
—昼間 人と 会った時に、「今日は。」と言います。

Hiruma hito to atta toki ni, "Konnichi wa." to iimasu.

Khi ban trưa gặp người khác thì nói rằng: Konnichi wa."
—人と 別れる時には 何と言って、挨拶を しますか。

Hito to wakareru toki ni wa, nan to itte, aisatsu o shimasu ka?

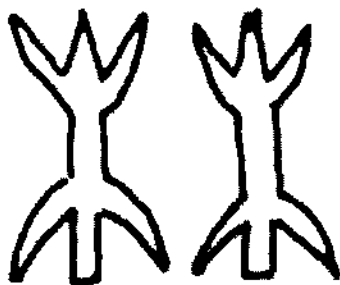
Khi chia tay với người khác thì nói cái gì để chào hỏi?
—「さようなら。」と言って、挨拶を します。

"Sayoonara." to itte, aisatsu o shimasu.

Nói rằng: "Sayoonara." để chào hỏi.
—この漢字は 何と 読みますか。

Kono kanji wa nan to yomimasu ka?

Chữ Hán này đọc như thế nào?



- その漢字は 音読みでは「りん」と読み、くん読みでは「はやし」と読みます。

Sono kanji wa on yomi dewa "Rin" to yomi, kun yomi dewa "Hayashi" to yomimasu.

Chữ Hán đó, âm on đọc là "Rin", âm kun đọc là "Hayashi".

- 「もり」とも読みますか。

"Mori" tomo tomimasu ka?

Cũng đọc là: "Mori" phải không?

- いいえ、「もり」とは 読みません。

Iie, "Mori" towa yomimasen.

Không, không đọc là: "Mori".

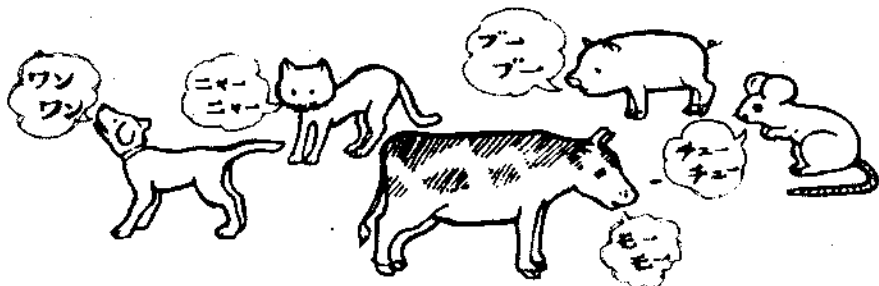
C- 練習 (Renshuu): Luyện tập

I -

- 1- 犬は「ワンワン」と鳴きます。
Inu wa "Wan wan" to nakimasu.
Con chó sủa "Wan! Wan!"
- 2- 猫は「ニャーニャー」と鳴きます。
Neko wa "Nyaa! Nyaa!" to nakimasu.
Con mèo kêu "Nyaa! Nyaa!"
- 3- 牛は「モーモー」と鳴きます。
Ushi wa "Moo! Moo!" to nakimasu.
Con bò kêu "Moo! Moo!"
- 4- 豚は「ブーブー」と鳴きます。
Buta wa "Buu! Buu!" to nakimasu.

Con heo kêu "Buu! Buu!".

- 5- 鼠は「チューチュー」と鳴きます。
Nezumi wa "Chuu! Chuu!" to nakimasu.
Con chuột kêu "Chuu! Chuu!".



II -

- 1- 先生に「おはようございます。」と言いました。
Sensei ni "Ohayoo gozaimasu." to iimashita.
Thầy giáo nói rằng: "Chào buổi sáng."
- 2- 先生は ジョンさんに「年は いくつですか。」と尋ねました。

Sensei wa Jonsan ni "Toshi wa ikutsu desu ka?" to tazunemashita.

Thầy giáo đã hỏi thăm anh Jon rằng: "Anh bao nhiêu tuổi?"

- 3- ジョンさんは 先生に「もっとゆっくり話してください。」と頼みました。

Jonsan wa sensei ni "motto yukkuri hanashite kudasai."

to tanomimashita.

Anh Jon đã yêu cầu thầy giáo rằng: "Xin hãy nói chậm chậm một chút nữa."

- 4- ジョンさんは 友達に「ありがとうございました。」とお礼を言いました。

Jonsan wa tomodachi ni "Arigatoo gozaimashita." to orei o iimashita.

Anh Jon đã nói lời cảm tạ với bạn bè rằng: "Xin cảm ơn."

- 5- 友達は ジョンさんに「どういたしまして。」と返事をしました。

Tomodachi wa Jonsan ni "Doo itashimashite." to henji o shimashita.

Bạn bè đã đáp lại lời của anh Jon rằng: "Không có chi."

- 6- 先生は ジョンさんに「分かりましたか。」と聞きました。

Sensei wa Jonsan ni "Wakarimashita ka?" to kikimashita.

Thầy giáo đã hỏi anh Jon rằng: "Đã hiểu chưa?"

- 7- ジョンさんは 先生に「よく分かりました。」と答えました。

Jonsan wa sensei ni "Yoko wakarimadhita." to

kotaemashita.

Anh Jon đã trả lời với thầy rằng: "Đã hiểu rõ."

III-

- 1- 「お元気ですか。」と言って、挨拶を しました。

“Ogenki desu ka?” to itte, aisatsu o shimashita.

Đã nói rằng: “Ogenki desu ka?” để chào hỏi.

- 2- 「ごめんなさい。」と 言って、あやまりました。

“Gomen nasai.” to itte, ayamarimashita.

Đã nói rằng: “Gomen nasai.” để xin lỗi.

- 3- 「すみませんが、トイレはどこですか。」と 言って、尋ねました。

“Sumimasen ga, toire wa doko desu ka?” to itte, tazunemashita.

Đã nói rằng: “Sumimasen ga, toire wa doko desu ka?” để hỏi thăm.

- 4- 「また、会いましょう。」と 言って、別れました。

“Mata, aimashoo!” to itte, wakaremashita.

Nói rằng: “Mata, aimashoo!” để chia tay.

- 5- 「失礼します。」と 言って、椅子にかけました。

“Shitsurei shimasu.” to itte, isu ni kakemashita.

Nói rằng: “Shitsurei shimasu.” rồi ngồi xuống.

IV-

- 1- ごはんを 食べる時には「いただきます。」と言います。

Gohan o taberu toki niwa “Itadakimasu.” to iimasu.

Khi ăn cơm thì nói rằng: “Itadakimasu.”

- 2- ごはんを 食べ終わった時には「ごちそうさま。」と言います。

Gohan o tabe owatta toki niwa “Gochisoosama.” to

imasu.

Khi ăn cơm xong thì nói rằng: "Gochisoosama."

- 3- 家を出る時には「行ってまいります。」と言います。

Uchi o deru toki niwa "Itte mairimasu." to iimasu.

Khi rời khỏi nhà thì nói rằng: "Itte mairimasu."

- 4- 家へ 帰った時には「ただいま。」と言います。

Uchi e kaette toki niwa "Tadaima." to iimasu.

Khi về đến nhà thì nói rằng: "Tada ima."

- 5- はじめて 会った時には「はじめまして。」と言います。

Hajimete atta toki niwa "Hajimemashite." to iimasu.

Khi gặp lần đầu tiên thì nói rằng: "Hajimemashite."

V-

- 1- あの人は 何と いう人ですか。

Ano hito wa nan to iu hito desu ka?

Người kia tên là gì?

- 2- この駅は 何と いう駅ですか。

Kono eki wa nan to iu eki desu ka?

Nhà ga này gọi là nhà ga gì?

- 3- これは 何と いう物ですか。

Kore wa nan to iu mono desu ka?

Cái này gọi là cái gì?

- 4- これは 何と いう果物ですか。

Kore wa nan to iu kudamono desu ka?

Đây là trái cây tên gì?

- 5- この車は 何と いう 車ですか。

Kono kuruma wa nan-to iu kuruma desu ka?

Chiếc xe này là chiếc xe tên gì?

- 6- ここは 何と いう 所ですか。

Koko wa nan to iu tokoro desu ka?

Chỗ này là nơi gọi là gì?

- 7- ここは 何と いう 町ですか。

Koko wa nan to iu machi desu ka?

Chỗ này là khu phố tên gì?

ぶんぼう

D- 文法 (Bunpoo): Văn phạm

1- Cách dùng danh từ とき (toki): Chúng ta có 2 cách trình bày như sau:

a- Để trình bày thời kỳ, thời gian một sự thay đổi, di chuyển, động tác, hành động chưa hoàn tất hoàn toàn.

*** Động từ nguyên mẫu + とき (toki) = Khi ...**

Thí dụ:

一日本へ 行くとき、私は ホンコンで 服を
たくさん 買ってきました。

Nihon e iku toki, watashi wa Honkon de fuku o takusan
katte kimashita.

Khi đi đến Nhật Bản, tôi đã mua nhiều quần áo ở Hồng Kông.

—私は 日本へ 来るとき、JAL に 乗ってきました。

Watashi wa Nihon e kuru **toki**, JAL ni notte kimashita.

***Khi** tôi đến Nhật, tôi đã lên chuyến máy bay của hãng JAL.*
—友達が 国へ 帰るとき、私たちは 送別会を
しました。

Tomodachi ga kuni e kaeru **toki**, watashitachi wa
soobetsukai o shimashita.

***Khi** bạn tôi về nước, chúng tôi đã tổ chức tiệc chia tay.*
—私の会社では 同僚が 転勤するとき、みんなで
せんべつを 贈ります。

Watashi no kaisha dewa dooryoo ga tenkin suru toki,
minnade senbetsu o okurimasu.

*Ở công ty của tôi, **khi** đồng nghiệp chuyển công tác thì mọi
người sẽ tặng quà kỷ niệm.*

—私は 人と 会うときは、約束の時間の 15 分前に
行きます。

Watashi wa hito to au **toki** wa, yakusoku no jikan no
juugofun mae ni ikimasu.

***Khi** tôi gặp người khác, thì tôi sẽ đến trước giờ hẹn 15 phút.*
—大阪から 帰ってくるとき、新幹線の中で 林さんに
会いました。

ÔSAKA kara kaette kuru **toki**, Shinkansen no naka de
Hayashisan ni aimashita.

***Khi** trở về từ ÔSAKA, tôi đã gặp anh Hayashi ở trong tàu*

Shinkansen.

- 去年 ハワイへ 行くとき、成田空港の近くのホテルに泊まりました。

Kyonen HAWAI e iku **toki**, NARITA kuukoo no chikaku no hoteru ni tomarimashita.

*Năm ngoái **khi** tôi đi đến HAWAI, tôi đã trọ lại ở khách sạn gần phi trường NARITA.*

- 掃除を するときは、窓を 開けたほうがいいです。

Sooji o suru **toki** wa, mado o aketa hoo ga ii desu.

***Khi** dọn dẹp thì tốt hơn nên mở cửa sổ.*

- 来月 娘が うちを 出るとき、涙が 出るかも
しません。

Raigetsu musume ga uchi o deru **toki**, namida ga deru kamo shiremasen.

*Tháng tới **khi** con gái tôi rời khỏi nhà không biết chừng là tôi sẽ khóc.*

- b- Để trình bày thời kỳ, thời gian ngay sau khi sự thay đổi, biến đổi, di chuyển, động tác, hành động đã hoàn tất.

*** Động từ quá khứ vẫn tất + とき(toki) = Khi ...**

Thí dụ:

- 私は 半年まえに、日本に 来たとき、日本は 人が多くていやだと思いましたが、今は もう なれました。

Watashi wa hantoshi maeni, Nihon ni kita **toki**, Nihon wa hito ga ookute iya da to omoimashita ga, ima wa moo naremashita.

*Nửa năm trước **khi** tôi đến Nhật, tôi đã nghĩ rằng ở Nhật Bản đông người nên tôi không thích, nhưng bây giờ tôi đã quen.*

- 私は 去年 国へ 帰ったとき、大学の友達に会いました。

Watashi wa kyonen kuni e kaetta **toki**, daigaku no tomodachi ni aimashita.

*Năm ngoái **khi** tôi về nước tôi đã gặp bạn bè khi ở trường đại học.*

- 日本では 引越しを したとき、近所のうちに 挨拶に行きます。

Nihon dewa hikkoshi o shita **toki**, tokoro no uchi ni aisatsu ni ikimasu.

*Ở Nhật bản, **khi** dọn nhà thì sẽ đi đến nhà hàng xóm để chào hỏi.*

- 友達が 結婚したとき、私は 友達のうちに お祝いを 持っていきました。

Tomodachi ga kekkonshita **toki**, watashi wa tomodachi no uchi ni oiwai o motte ikimashita.

***Khi** bạn bè kết hôn thì tôi mang quà chúc mừng đến nhà bạn bè.*

- 昼間、人と 会ったとき、「今日は」と言います。

Hiruma, hito to atta **toki**, "Konnichi wa" to iimasu.

Ban ngày **khi** gặp người khác thì nói rằng "Konnichi wa".

—掃除をしたときは、部屋の中が きれいになって
います。

Sooji o shita **toki** wa, heya no naka ga kirei ni natte imasu.

Khi dọn dẹp, thì trong phòng sẽ trở nên sạch sẽ.

—去年 ハワイへ 行ったとき、お土産の貝の
ネックレスを 買いました。

Kyonen HAWAI w itta **toki**, omiyage no kai no nekkuresu
o kaimashita.

Năm ngoái, **khi** đi đến HAWAI, tôi đã mua dây chuyền hạt
trai làm quà lưu niệm.

—大阪から 帰って来たとき、郵便受けに 母からの
手紙が 入っていました。

ÔSAKA kara kaette kita **toki**, yuubin uke ni haha kara no
tegami ga haitte imashita.

Khi tôi trở về từ ÔSAKA, thì bức thư của mẹ tôi đã có ở
trong thùng thư.

—妻の嬉しそうな顔と、大きな声で 泣く子供を
見たとき、感動して、涙が 出ました。

Tsuma no ureshi soona kao to, ookina koe de naku kodomo
o mita **toki**, kandoo shite, namida ga demashita.

Khi nhìn thấy con cái khóc lớn tiếng với gương mặt người vợ
có vẻ vui, thì tôi đã ứa nước mắt.

2- Cách dùng trợ từ (to): Dùng để trình bày sự trích dẫn lời nói hoặc ý nghĩ.

A- Trích dẫn lời nói: Để trích dẫn những sự việc người khác đã nói hoặc chuyển lại một tin tức nào đó. Có nghĩa là: Nói rằng ...
Được sử dụng ở hình thức như sau:

* Động từ hiện tại & phủ định vẫn tất	} + と言っていました = Đã nói rằng ... (to itte imashita)
--	--

Thí dụ:

— 山田さんは 今日は 会社を 休むと言っていました。

Yamadasan wa kyoo wa kaisha o yasumu to itte imashita.

Anh Yamada đã nói rằng hôm nay sẽ nghỉ làm.

— 田中さんは 明日 映画を 見に行くと言っていました。

Tanakasan wa ashita eiga o mi ni iku to itte imashita.

Anh Tanaka đã nói rằng ngày mai sẽ đi xem phim.

— スミスさんは 鎌倉に住んでいると言っていました。

Sumisusan wa KAMAKURA ni sunde iru to itte imashita.

Anh Sumisu đã nói rằng đang sống ở KAMAKURA.

— 陳さんは 旅行に行かないと言っていました。

Chinsan wa ryokoo ni ikanai to itte imashita.

Anh Chin đã nói rằng sẽ không đi du lịch.

— キムさんは お酒を 飲まないと言っていました。

Kimusan wa osake o nomanai to itte imashita.

Anh Kimu đã nói rằng không uống rượu.

*** Động từ quá khứ + と言っていました = Đã nói rằng ...
(to itte imashita)**

Thí dụ:

—山田さんは 最近 電話番号が 変わったと言っていました。

Yamadasan wa saikin denwabangoo ga kawatta **to itte imashita**.

Anh Yamada đã nói rằng gần đây đã đổi số điện thoại.

—陳さんは 先週 いい映画を 見たと言っていました。

Chinsan wa senshuu ii eiga o mita **to itte imashita**.

Anh Chin đã nói rằng tuần trước đã xem phim thú vị.

—スミスさんは キムさんは 国へ 帰ったと言っていました。

Sumisusan wa Kimusan wa kuni e kaetta **to itte imashita**.

Anh Sumisu đã nói rằng anh Kimu đã về nước.

—ラオさんは 去年の夏は 国へ 帰らなかったと言っていました。

Raosan wa kyonen no natsu wa kuni e kaeranakatta **to itte imashita**.

Anh Rao đã nói rằng mùa hè năm ngoái đã không về nước.

—田中さんは 昨日は 宿題を しなかったと言っていました。

Tanakasan wa kinoo wa shukudai o shinakatta **to itte imashita.**

Anh Tanaka **đã nói rằng** hôm qua đã không làm bài tập ở nhà.

* Tính từ hiện tại + と言っていました = Đã nói rằng ...
(to itte imashita)

Thí dụ:

—ラオさんは 日本は 本当に 物価が 高いと言っていました。

Raosan wa Nihon wa hontooni bukka ga takai **to itte imashita.**

Anh Rao **đã nói rằng** ở Nhật vật giá thật sự cao.

—陳さんは 漢字の勉強は 面白くないと言っていました。

Chinsan wa Kanji no benkyoo wa omoshirokunai **to itte imashita.**

Anh Chin **đã nói rằng** việc học chữ Kanji không thú vị.

—キムさんは 今のアパートは きれいだと言っていました。

Kimusan wa ima no apaato wa kirei da **to itte imashita.**

Anh Kimu **đã nói rằng** căn hộ cho thuê hiện nay thì sạch sẽ.

—スミスさんは 日本人は 親切じゃないと言っていました。

Sumisusan wa Nihonjin wa shinsetsu janai **to itte imashita.**

Anh Sumisu **đã nói rằng** người Nhật không tử tế.

* **Tính từ quá khứ + と言っていました = Đã nói rằng ...**
(to itte imashita)

Thí dụ:

—陳さんは 昨日の 映画は 面白かったと言っていました。

Chinsan wa kinoo no eiga wa omoshirokatta **to itte imashita**.

Anh Chin **đã nói rằng** phim hôm qua rất thú vị.

—キムさんは 夏の旅行はとても 楽しかったと言っていました。

Kimusan wa natsu no ryokoo wa totemo tanoshikatta **to itte imashita**.

Anh Kimu **đã nói rằng** cuộc du lịch mùa hè rất vui.

—田中さんは 昨日の映画は 面白くなかったと言っていました。

Tanakasan wa kinoo no eiga wa omoshirokunakatta **to itte imashita**.

Anh Tanaka **đã nói rằng** phim ngày hôm qua không hay.

—スミスさんは ホテルの料理は おいしくなかったと言っていました。

Sumisusan wa hoteru no ryoori wa oishikunakatta **to itte imashita**.

Anh Sumisu **đã nói rằng** món ăn khách sạn không ngon.

—リーさんは 大阪のホテルは きれいではなかったと言っていました。

Riisan wa OOSAKA no hoteru wa kirei dewanakatta **to itte imashita.**

Anh Ri đã nói rằng khách sạn ÔSAKA không sạch sẽ.

**-Danh từ + だ(da) + と言っていました = Đã nói rằng ...
(to itte imashita)**

Thí dụ:

一陳さんは 明日は 休みだと言っていました。

Chinsan wa ashita wa yasumi **da to itte imashita.**

Anh Chin đã nói rằng ngày mai là ngày nghỉ.

一田中さんは 夏休みは 2か月だと言っていました。

Tanakasan wa natsuyasumi wa nikagetsu **da to itte imashita.**

Anh Tanaka đã nói rằng kỳ nghỉ hè là 2 tháng.

一スミスさんは ちは 市川だと言っていました。

Sumisusan wa uchi wa ICHIKAWA **da to itte imashita.**

Anh Sumisu đã nói rằng nhà anh ấy ở ICHIKAWA.

一キムさんは 土曜日は 休みだと言っていました。

Kimusan wa doyoobi wa yasumi **da to itte imashita.**

Anh Kimu đã nói rằng ngày thứ bảy là ngày nghỉ.

**-Danh từ + だった(datta) + と言っていました = Đã nói rằng ...
(to itte imashita)**

Thí dụ:

一陳さんは 「JFK」 は とても いい映画だった
と言っていました。

Chinsan wa “JFK” wa totemo ii eiga datta **to itte imashita.**

Anh Chin **đã nói rằng** “JFK” là phim rất hay.

— キムさんは 那覇は とても 大きい町だった
と言っていました。

Kimusan wa NAHA wa totemo ookii machi datta **to itte imashita.**

Anh Kimu **đã nói rằng** NAHA là một khu phố rất lớn.

— 田中さんは 京都の民宿は あまり いい民宿ではな
かったと言っていました。

Tanakasan wa KYOOTO no minshuku wa amari ii minshuku
dewanakatta **to itte imashita.**

Anh Tanaka **đã nói rằng** dân cư KYOTO không phải
là (dân cư) tốt cho lắm.

B- Trích dẫn ý nghĩ: Thường được kết hợp với những động từ 思
う (omou), 考える (Kangaeru) ... Có nghĩa là: ... rằng ... Được sử
dụng ở hình thức như sau:

- Động từ ng.mẫu & hình thức vấn tắt - Tính từ (i) ng.mẫu & + hình thức vấn tắt - Tính từ (na) - Danh từ	と (to) = ... rằng ...
---	-----------------------

Thí dụ:

一年末は 道が 込みますから、東京から日光まで
10 時間ぐらい かかると思います。

Nenmatsu wa michi ga komimasu kara, TOOKYOO kara
NIKKOO made juujikan gurai kakaru **omoimasu**.

Vì cuối năm đường đông nên tôi **nghĩ rằng** từ TOKYO
đến NIKKO mất khoảng 10 tiếng.

—日本は 交通事故が 多い思います。道が
狭いですから。

Nihon wa kootsuujiko ga ooi to omoimasu. Michi ga
semai desukara.

Tôi **nghĩ rằng** ở Nhật tai nạn giao thông xảy ra nhiều.
Vì đường xá hẹp.

—あれは たぶん 田中さんのお子さんだと思います。

Are wa tabun Tanakasan no okosan da to omoimasu.

Tôi **nghĩ rằng** đứa trẻ kia là con của anh Tanaka.

—私のアパートの隣の部屋に 若い夫婦が 住んで
います。まだ 新婚だと思います。

Watashi no apaato no tonari no heya ni wakai fuufu ga
sunde imasu. Mada shinkon dato **omoimasu**.

Căn phòng bên cạnh trong căn hộ cho thuê của tôi có vợ
chồng trẻ đang sống. Tôi **nghĩ rằng** là mới vừa kết hôn.

E- ^{かんじ}漢字 (Kanji): Chữ Hán

言

(NGÔN: Nói)

い

一

二

三

言

- い 言う (いう) (動) = Nói.
言い訳 (いいわけ) (する) = Sự cố làm giảm lỗi, sự biện minh.
言い渡す (いいわたす) (動) = Thông báo, tuyên án.
言い方 (いいかた) (名) = Cách nói.
言い合い (いいあい) (する) = Sự cãi nhau, sự đấu khẩu.
言い表す (いいあらわす) (動) = Nói rõ ra, diễn tả, mô tả.
言い換える (いいかえる) (動) = Nói cách khác.
言い伝え (いいつたえ) (名) = Sự truyền miệng, truyền thuyết.
言い直す (いいなおす) (動) = Nói lại, đính chính.
こと 言葉 (ことば) (名) = Từ ngữ, ngôn ngữ.
言付け (ことづけ) (名) = Thư tín, thông báo.
言葉付き (ことばつき) (名) = Cách nói.
言葉遣い (ことばづかい) (名) = Cách dùng từ.
ゲン 言語 (げんご) (名) = Ngôn ngữ

言論 (げんろん) (名)

= Sự ngôn luận.

広言 (こうげん) (する)

= Sự khoe khoang, sự
khoác lác, sự kiêu căng.

助言 (じょげん) (する)

= Sự khuyên bảo, lời
khuyên.

金言 (きんげん) (名)

= Câu tục ngữ, lời vàng,
lời khôn ngoan.

発言権 (はつげんけん) (名)

= Quyền phát ngôn.

ゴン 伝言 (でんごん) (する)

= Sự nhắn gửi, lời nhắn
gửi, sự nhắn tin.

遺言 (ゆいごん) (する)

= Sự làm di chúc, di
chức.

無言 (むごん) (名)

= Sự nín lặng, sự im
lặng.

無言劇 (むごんげき) (名)

= Kịch câm.

誓言 (せいごん) (名)

= Lời tuyên thệ, lời
thề, lời cam kết.

夜

(DẠ: Ban đêm)

一

イ

夜

夜

- よる 夜 (よる) (名) = Ban đêm, tối.
 よ_ 夜中 (よなか) (名) = Giữa đêm, nửa đêm.
 夜市 (よいち) (名) = Chợ đêm.
 夜明かし (よあかし) (する) = Sự thức khuya.
 夜更かし (よふかし) (する) = Sự thức khuya.
 夜空 (よぞら) (名) = Bầu trời đêm.
 夜店 (よみせ) (名) = Quán bán hàng ban đêm.
 ヤ 夜間 (やかん) (名) = Ban đêm.
 夜食 (やしよく) (名) = Bữa ăn tối, sự ăn khuya.
 夜半 (やはん) (名) = Nửa đêm.
 夜具 (やぐ) (名) = Đồ ngủ.
 夜景 (やけい) (名) = Cảnh ban đêm.
 夜曲 (やきょく) (名) = Dạ khúc.
 夜盗 (やとう) (名) = Trộm đêm.
 夜雨 (やう) (名) = Mưa đêm.

知

(TRI: Nhận thức, biết)

レ

ニ

チ

矢

知

- し_ 知る (しる) (動) = Biết, nhận thức được, hiểu biết.

- 知れる (しれる) (動) = Được biết.
 知らせる (しらせる) (動) = Báo cho biết, thông báo cho biết.
 知らせ (しらせ) (名) = Tin tức, thông báo.
 知り合い (しりあい) (名) = Sự quen biết.
 知恵 (ちえ) (名) = Trí tuệ, lý trí, sự khôn ngoan, sắc sảo, minh mẫn.
 知識 (ちしき) (名) = Trí thức, kiến thức.
 知性 (ちせい) (名) = Trí khôn, sự thông minh.
 知名人 (ちめいじん) (名) = Người nổi tiếng.
 知事 (ちじ) (名) = Thống đốc.

昼

(TRÚ : Buổi trưa, ban ngày)

っ

コ

尸

尺

昼

昼

- ひる 昼 (ひる) (名) = Buổi trưa.
 昼間 (ひるま) (名) = Ban ngày.
 昼ご飯 (ひるごはん) (名) = Cơm trưa.
 昼下がり (ひるさがり) (名) = Sự quá Ngọ một chút, khoảng hai giờ.
 昼休み (ひるやすみ) (名) = Sự nghỉ trưa.

- 昼寝 (ひるね) (する) = Sự ngủ trưa.
 チュウ昼間 (ちゅうかん) (名) = Ban ngày.
 昼食 (ちゅうしょく) (名) = Sự ăn trưa, cơm trưa.
 昼夜 (ちゅうや) (名) = Ngày và đêm.
 昼夜兼行 (ちゅうやけんこう) (名) = Suốt cả ngày và đêm.

間

(GIAN, GIÁN: Khoảng trống, phòng, ở giữa, thời kỳ)

丨

ㄣ

ㄗ

ㄗ'

門

門

間

- あいだ 間 (あいだ) (名) = Khoảng giữa, trong lúc, thời gian.
 ま 間 (ま) (名) = Căn phòng, khoảng thời gian.
 仲間 (なかも) (名) = Bạn bè, bạn (thân mật).
 居間 (いま) (名) = Phòng khách.
 間違い (まちがい) (名) = Sai, lỗi.
 カン 間接 (かんせつ) (名) = Sự gián tiếp.

三日間 (みっかかん) (名) = (Thời gian) ba ngày.
ゲン 人間 (にんげん) (名) = Con người.

読

(ĐỌC : Đọc)

言

計

誦

読

- よ_ 読む (よむ) (動) = Đọc.
読み物 (よみもの) (名) = Sách báo.
読み手 (よみて) (名) = Người đọc.
読み返す (よみかえす) (動) = Đọc lại.
読み易い (よみやすい) (い) = Dễ đọc.
読み通す (よみとおす) (動) = Đọc lướt qua.
読み終わる (よみおわる) (動) = Đọc xong.
読み違い (よみちがい) (名) = Sự đọc sai, sự đọc lộn.
トウ 読点 (とうてん) (名) = Dấu phẩy.
ドク 読者 (どくしゃ) (名) = Độc giả, người đọc.
読書 (どくしょ) (する) = Sự đọc sách.
読書室 (どくしょしつ) (名) = Phòng đọc sách.
読心術 (どくしんじゅつ) (する) = Sự đọc bằng trí.
再読 (さいどく) (する) = Sự đọc lại.
愛読書 (あいどくしょ) (名) = Sách ưa thích.

- 購読 (こうどく) (する) = Sự đặt mua (báo, ...).
- * 読経 (どきょう) (する) = Sự đọc kinh, sự tụng kinh.

音

(ÂM: Âm thanh, tiếng động)

・

一

カ

立

音

- おと 音 (おと) (名) = Âm thanh, tiếng động.
- 足音 (あしおと) (名) = Tiếng bước chân.
- ね 音 (ね) (名) = Giọng, tiếng.
- 本音 (ほんね) (名) = Lời chân thật.
- オン 音読み (おんよみ) (名) = Cách đọc chữ Kanji theo âm Hán.
- 音楽 (おんがく) (名) = Âm nhạc.
- 音響 (おんきょう) (名) = Âm hưởng.
- 音信 (おんしん) (名) = Âm tín, tin tức.
- 音痴 (おんち) (名) = Sự dở về âm nhạc.
- 音節 (おんせつ) (名) = Âm tiết.
- 同音異義 (どうおんいぎ) (名) = Sự đồng âm dị nghĩa.
- 発音 (はつおん) (する) = Sự phát âm.
- イン 福音 (ふくいん) (名) = Sách phúc âm, tin vui,

tin lành.

母音 (ぼいん) (名)

= Nguyên âm.

林

(LÂM: Rừng thưa)

木

林

はやし 林 (はやし) (名)

= Rừng thưa.

雑木林 (ぞうきばやし) (名)

= Rừng cây gỗ tạp.

松林 (まつばやし) (名)

= Rừng gỗ thông.

リン 原始林 (げんしりん) (名)

= Rừng nguyên sinh.

砂防林 (さぼうりん) (名)

= Rừng phòng hộ,
rừng chống xói mòn.

熱帯林 (ねったいりん) (名)

= Rừng nhiệt đới.

林業 (りんぎょう) (名)

= Lâm nghiệp.

林木 (りんぼく) (名)

= Cây rừng.

林道 (りんどう) (名)

= Đường rừng.

官林 (かんりん) (名)

= Rừng quốc gia.

造林 (ぞうりん) (する)

= Sự trồng rừng, sự
tái tạo rừng.

森林 (しんりん) (名)

= Rừng rậm, rừng già.

牛

(NGŨU : Con bò, con trâu)

ノ

ニ

牛

- うし 牛 (うし) (名) = Con bò, con trâu.
ギョウ 牛肉 (ぎゅうにく) (名) = Thịt bò.
牛飼 (ぎゅうかい) (名) = Người chăn bò.
牛乳 (ぎゅうにゅう) (名) = Sữa bò.
牛皮 (ぎゅうひ) (名) = Da bò.
牛缶 (ぎゅうかん) (名) = Thịt bò khô.
牛飲馬食 (ぎゅういんばしょく) (する) = Sự phạm
ăn tục uống.
水牛 (すいぎゅう) (名) = Trâu nước.
闘牛 (とうぎゅう) (名) = Bò đấu, sự đấu bò.
闘牛士 (とうぎゅうし) (名) = Dũng sĩ đấu bò.
闘牛場 (とうぎゅうじょう) (名) = Trường đấu bò.

答

(ĐÁP : Trả lời)

ノ

ニ

ハ

サ

答

答 答

こた_ 答える (こたえる) (動) = Trả lời.

答え (こたえ) (名) = Câu trả lời, lời đáp.

トウ 答申 (とうしん) (する) = Sự báo cáo, sự tường trình.

答弁 (とうべん) (する) = Sự trả lời, sự đáp lại, sự
giảng giải, sự biện hộ.

答礼 (とうれい) (する) = Sự đáp lễ.

答案 (とうあん) (名) = Giấy thi.

返答 (へんとう) (する) = Sự phúc đáp, sự trả lời.

回答 (かいとう) (する) = Sự hồi đáp, sự trả lời.

即答 (そくとう) (する) = Sự trả lời mau lẹ, sự
ứng đáp nhanh chóng.

解答 (かいとう) (する) = Lời giải đáp, sự trả lời.

応答 (おうとう) (する) = Câu trả lời, sự ứng đáp.

元

(NGUYÊN: Bắt đầu, nguồn gốc, căn bản)

二

テ

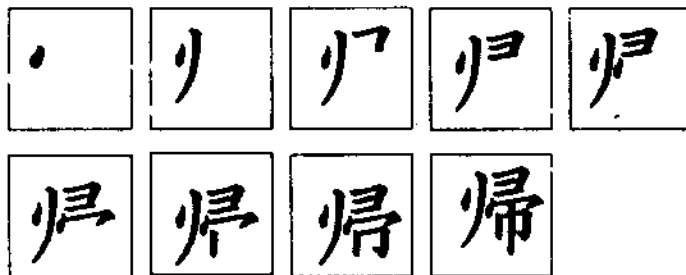
元

もと 元 (もと) (名) = Nguồn gốc, vốn là.

- 元手 (もとで) (名) = Tiền vốn, vốn liếng.
 元結い (もとゆい) (名) = Dây bện tóc.
 元値 (もとね) (名) = Giá gốc.
 ガン 元金 (がんきん) (名) = Tiền vốn.
 元日 (がんにち) (名) = Ngày đầu năm (1-1).
 元旦 (がんだん) (名) = Buổi bình minh của năm mới.
 元来 (がんらい) (副) = Từ xưa, vốn là.
 ゲン 元氣 (げんき) (名) = Khỏe mạnh, cường tráng.
 元首 (げんしゅ) (名) = Nguyên thủ quốc gia, vua.
 元素 (げんそ) (名) = Nguyên tố.
 改元 (かいげん) (する) = Sự thay đổi niên hiệu.
 空元氣 (からげんき) (名) = Sự tỏ vẻ can đảm,
 sự tỏ vẻ khỏe mạnh.
 紀元 (きげん) (名) = Kỷ nguyên.

帰

(QUI: Trở về, quay lại, trở lại)



- かえ_ 帰る (かえる) (動) = Quay về, trở về.
 帰り (かえり) (名) = Trên đường về, sự trở về.
 ... 帰り (...がえり) (名) = Sự trở về từ/trong ...
 → フランス帰り (フランスがえり) (名) = Sự trở về từ nước Pháp.
 → 日帰り (ひがえり) (名) = Sự trở về trong ngày.
 帰り道 (かえりみち) (名) = (Trên) đường về.
 キ 帰郷 (ききょう) (する) = Sự trở về quê nhà.
 帰国 (きこく) (する) = Sự trở về nước.
 帰宅 (きたく) (する) = Sự về nhà.
 帰船 (きせん) (する) = Sự trở về tàu.
 帰朝 (きちょう) (する) = Sự trở về Nhật Bản, sự về nước.
 帰営 (きえい) (する) = Sự về doanh trại.

所

(SỞ: Nơi, chỗ, địa điểm)



- ところ 所 (ところ) (名) = Nơi, chỗ, địa điểm.
 ショ 研究所 (けんきゅうじょ) (名) = Phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm.

停留所 (ていりゅうじょ) (名) = Trạm dừng xe buýt.
所在 (しよざい) (名) = Vị trí, tọa lạc, chỗ.
所属 (しよぞく) (する) = Sự thuộc về.
所得 (しよとく) (名) = Sự thu nhập, doanh thu.
所有 (しよゆう) (する) = Sự sở hữu.
所要 (しよよう) (名) = Sự cần thiết.

(Xin mời xem tiếp tập 2)

TIẾNG NHẬT DÀNH CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU HỌC (TẬP I)

Trần Việt Thanh

Chiệu trách nhiệm xuất bản
TS. QUÁCH THU NGUYỆT

Biên tập : KIẾN HUY
Sửa bản in : VŨ QUANG LUÂN
Trình bày bìa : Công ty Quảng cáo DOAD
Đơn vị liên doanh : Nhà sách AN DƯƠNG VƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161 B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh

ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465596

Fax : 08.8437450

E-mail : nxbtre@hem.vnn.vn

Website : <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 20 ngõ 91 Nguyễn Chí Thanh - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT : (04) 7734544 - Fax : (04) 7734544

E-mail : vanphongnxbtrehn.vnn.vn

In 1000 cuốn, khổ 13x19 cm, tại Xưởng in Ban VHTT Thành Ủy.
Số đăng ký Kế Hoạch XB: 878 - 2006/ CXB/ 43 - 180/ ĐKKH/Tre ngày
27/11/2006 . Quyết định xuất bản số: 844B/ QĐ - Tre ngày 28/11/2006.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/ 2006.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

- | | |
|---|------------|
| • Cách dùng trợ từ Nhật ngữ | NXB TP.HCM |
| • Tiếp vĩ ngữ & Tiếp đầu ngữ | NXB TP.HCM |
| • Ngữ Pháp Tiếng Nhật | NXB TP.HCM |
| • Nhật ngữ văn phòng | NXB TP.HCM |
| • Từ điển Hán - Nhật - Việt | NXB TP.HCM |
| • Từ điển Việt - Nhật | NXB TP.HCM |
| • 800 Câu Đàm Thoại Việt - Nhật | NXB TP.HCM |
| • 300 Câu Đàm Thoại Nhật - Việt | NXB Trẻ |
| • Nhật ngữ căn bản (4 tập) | NXB Trẻ |
| • Tiếng Nhật dành cho người bận rộn (3 tập) | NXB Trẻ |
| • Tiếng Nhật thực dụng (2 tập) | NXB Trẻ |
| • Tài liệu luyện thi kiểm tra năng lực Tiếng Nhật | NXB Trẻ |
| • Nhật ngữ thương mại thực dụng | NXB Trẻ |
| • Tiếng Nhật dành cho nhân viên khách sạn | NXB Trẻ |
| • Tự học Tiếng Nhật | NXB Trẻ |
| • Cách viết thư trong Tiếng Nhật | NXB Trẻ |

SÁCH SẼ XUẤT BẢN

- Từ điển Nhật - Việt
- Tiếng Nhật học từ trung cấp
- Tiếng Nhật kinh doanh
- Từ điển kinh tế thương mại (Nhật - Anh - Việt)
- Từ điển Nhật - Việt (Ngoại lai ngữ)
- Văn phạm Nhật ngữ (Trung cấp)
- 24 quy tắc học chữ Hán trong Tiếng Nhật



Nhà sách An Dương Vương

286A An Dương Vương, P.4, Q.5, TP. HCM

ĐT: 8351939 - 8351194 • Fax: 8308216

Giá: 36.000